

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN XI MĂNG



**N M
2010**

S : /2011/CFC/BC


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2011

BÁO CÁO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2010

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨC VỤ KHOẢN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨC VỤ KHOẢN TP.HCM

TỔNG CỘNG NIÊM YẾT:

Tên công ty : Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng.
Tên tiếng Anh : Cement Finance Joint-Stock Company.
Tên viết tắt : CFC
Logo : 
Vốn đầu tư : 604.921.000.000 (sáu trăm linh bốn triệu chín trăm hai mươi mốt triệu) đồng.
Trụ sở chính : Tầng 8-Tòa nhà Minexport, số 28, Bà Triệu,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Số điện thoại : (84) 4. 6270 2127
Fax : (84) 4. 6270 2128
Email : contract@afc.com.vn
Website : <http://afc.com.vn>
Giấy phép thành lập : Quyết định số 142/GP-NHNN ngày 29 tháng 05
năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam về việc thành lập Công ty Tài chính
Cổ phần Xi măng.

M C L C

T NG QUAN V CFC	1
THÔNG I P C A T NG GIÁM C	2
PH N I. L CH S HO T NG C A CÔNG TY	3
PH N II. BÁO CÁO C A H I NG QU N TR	4
I. K T QU HO T NG N M 2010	4
II. K HO CH HO T NG NGÂN SÁCH N M 2011	7
1. K ho ch kinh doanh n m 2011	7
2. Ph ng h ng ho t ng c a H QT n m 2010.....	7
PH N III. BÁO CÁO C A BAN T NG GIÁM C	9
I. K T QU HO T NG N M 2010	9
1. Các ch tiêu kinh doanh.....	10
2. K t qu ho t ng th tr ng.....	10
3. K t qu ho t ng Qu n tr	11
II. K HO CH N M 2011	11
1. ánh giá môi tr ng kinh doanh.....	11
2. Chi n l c kinh doanh và k ho ch 2011	12
3. Các ch tiêu ngân sách 2011.....	12
3.1. Tài chính.....	12
3.2. Th tr ng, khách hàng, s n ph m.....	13
3.3. Các ho t ng qu n tr	14
PH N IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH C KI M TOÁN	16
I. BÁO CÁO C A H I NG QU N TR	16
II. BÁO CÁO C A KI M TOÁN VIÊN	19
III. B NG CÂN I K TOÁN	20
IV. BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH H P NH T	23
V. BÁO CÁO L U CHUY N TI NT H P NH T	25
VI. THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH H P NH T	27
1. Gi i thi u v công ty	27
2. Các chính sách k toán ch y u.....	28
2. 1. C s l p các báo cáo tài chính	28

2.2. N m tài chính	29
2.3. Thay i chính sách k toán.....	29
2.4. Trình bày l i s d u k	29
2.5. Các kho n cho vay và ng tr c khách hàng.....	30
2.6. D phòng r i ro tín d ng.....	30
2.6. D phòng r i ro tín d ng (tí p theo).....	30
2.7. Ch ng khoán kinh doanh	31
2.8. Ch ng khoán u t	31
2.9. u t góp v n dài h n khác.....	32
2.10. Các h p ng mua l i và bán l i.....	32
2.11. Tài s n c nh vô hình	32
2.12. Tài s n c nh h u hình.....	33
2.13. Kh u hao	33
2.14. Ghi nh n doanh thu và chi phí.....	33
2.15. D phòng các kho n ph i thu khó òi	34
2.16. Các nghi p v b ng ngo i t	34
2.17. Thu thu nh p doanh nghi p	35
2.18. Ti n m t và các kho n t ng ng tí n.....	36
2.19. Tài s n y thác qu n lý gi h	36
2.20. D phòng cho các cam k t ngo i b ng	36
2.21. Các h p ng phái sinh tỉ n t	37
2.22. C n tr	37
2.23. S d ng các c tính.....	37
2.24. L i ích c a nhân viên.....	37
3. TI NG I VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC.....	38
4.CH NG KHOÁN KINH DOANH.....	39
5. CHO VAY KHÁCH HÀNG	39
5.1.Phân tích d n theo ch t l ng.....	39
5.2. Phân tích d n theo th i h n g c c a kho n vay	40
5.3. Phân tích d n theo i t ng khách hàng và theo lo i hình doanh nghi p	40
5.4. Phân tích d n theo ngành	40

6. THAY Ỉ (T NG/GI M) C A D PHÒNG R Ỉ RO TÍN D NG.....	42
7. CH NG KHOÁN Ỉ T S N SÀNG Ỉ BÁN.....	43
8. GÓP V N, Ỉ T DÀI H N.....	44
9. TÀI S N C NH.....	44
9.1. Tài s n c nh h u hình.....	44
9.2. Tài s n c nh vô hình.....	46
10. TÀI S N CỐ KHÁC.....	47
11. TI NG Ỉ VÀ VAY CÁC T CH C TÍN D NG KHÁC.....	49
12. TI NG Ỉ C A KHÁCH HÀNG.....	49
12.1. Thuy t minh theo lo ỉ hình ti ng ỉ.....	49
13. CÁC CÔNG C TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG N TÀI CHÍNH KHÁC.....	50
14. V N TÀI TR Ỉ, Ỉ THÁC Ỉ T Ỉ, CHO VAY MÀ TCTD CH Ỉ R Ỉ RO.....	50
15. CÁC KHO N PH Ỉ TR Ỉ VÀ CÔNG N KHÁC.....	51
16. THU Ỉ VÀ CÁC KHO N PH Ỉ TR Ỉ NHÀ N C.....	52
16.1. Thu ỉ thu nh p doanh nghi p hi n hành.....	52
16.2. Thu ỉ thu nh p hoãn l ỉ.....	53
17. D PHÒNG CHUNG CHO CAM K T NGO Ỉ B NG.....	53
18. V N VÀ QU C A T CH C TÍN D NG.....	54
18.1. Tình hình thay ỉ v n ch s h u.....	54
18. V N VÀ QU C A T CH C TÍN D NG (ti p theo).....	55
18.2. Các qu đ tr c a Công ty.....	56
19. LÃI TRÊN C PHI Ỉ.....	56
20. C T C.....	56
21. THU NH P LÃI VÀ CÁC KHO N THU NH P T NG T.....	57
22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ T NG T.....	57
23. LÃI/(L Ỉ) THU N T HO T NG D CH V.....	57
24. LÃI/(L Ỉ) THU N T HO T NG KINH DOANH NGO Ỉ H Ỉ.....	58
25. LÃI/(L Ỉ) THU N T MUA BÁN CH NG KHOÁN KINH DOANH.....	58
26. LÃI/(L Ỉ) THU N T HO T NG KHÁC.....	58
27. CHI PHÍ HO T NG KHÁC.....	59
28. TI N VÀ CÁC KHO N T NG NG TI N.....	59

29. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ CÁC CÁ NHÂN VIÊN	59
30. HỒ TÀI NGUYÊN THÁC VÀ LÝ TƯỞNG KHÔNG CHỨNG RỦI RO.....	60
31. NGHỊ ĐỊNH TÀI CHÍNH VÀ CÁC CAM KẾT Á RA.....	60
32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	61
33. QUẢN LÝ RỦI RO.....	64
33.1. Rủi ro lãi suất.....	64
33.2. Rủi ro thanh khoản.....	66
33.3. Rủi ro tín dụng.....	68
34. CAM KẾT VÀ THUÊ HỢT NG.....	71
35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÁN GIẢI NIÊN	71
36. TÍNH GIÁM ĐỊNH LỢI VÀ THIỆT HẠI MỘT BÁO CÁO.....	71
PHẦN V. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	72
I. Cấu trúc.....	74
II. Hội đồng quản trị và Ban điều hành	74
1. Hội đồng Quản trị	74
2. Ban Kiểm soát.....	76
3. Ban Tài chính	77
III. Nguồn nhân lực và chính sách đãi ngộ	77

T NG QUAN V CFC

Công ty Tài chính C ph n Xi m ng (CFC) là m t t ch c tài chính v i 3 c ông chi n l c g m có T ng công ty Công nghi p Xi m ng Vi t Nam (Vicem), T ng công ty Thép Vi t Nam (VnSteel) và Ngân hàng Ngo i th ng Vi t Nam (Vietcombank). Ho t ng chính c a công ty liên quan ch y u n th tr ng v n, th tr ng t i n t , l nh v c tín d ng, u t và cung c p d ch v t v n tài chính.

T ngày thành l p, CFC ã không ng ng phát tri n h ng n m c tiêu d n u v cung c p các s n ph m, d ch v tài chính a d ng v i i t ng khách hàng trong ngành v t li u xây d ng.

T m nh n: Công ty Tài chính C ph n Xi m ng (CFC) ph n u tr thành m t nh ch tài chính u trong ngành v t li u xây d ng, em l i giá tr cho các nhà u t , cho khách hàng, cho các c ông ng th i có trách nhi m v i c ng ng.

THÔNG I P C A T NG GIÁM C

V i tri t lý kinh doanh: “con ng i, v n, uy tín là nh ng tài s n, ngu n l c quan tr ng nh t”, CFC ã và ang chú tr ng u t , tích lu nh ng tài s n ó trong quá trình xây d ng và phát tri n, không ng ng hoàn thi n và nâng cao ch t l ng s n ph m d ch v ph c v khách hàng t t h n.

CFC cam k t th c hi n các giá tr cho C ông, khách hàng, i tác và ng i lao ng, ó là:

- ✓ Mang l i các giá tr sáng t o, b n v ng cùng v i m c l i nhu n cao cho c ông.
- ✓ Cung c p các s n ph m, d ch v , t v n tài chính t t nh t cho khách hàng và i tác, c bi t là các doanh nghi p trong ngành v t li u xây d ng nói chung và ngành xi m ng nói riêng, i cùng ph ng châm “Th u hi u khách hàng”. ng hành cùng khách hàng là chi n l c phát tri n b n v ng, s t ng tr ng c a công ty ph i g n li n v i s l n m nh c a khách hàng.
- ✓ T o ng l c và c h i phát tri n ngh nghi p cho nhân viên thông qua xây d ng môi tr ng làm vi c h p d n, n ng ng, công b ng, phát huy tính sáng t o.

PHẦN I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Chương 1. Lịch sử phát triển:

- ❖ Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC) được thành lập ngày 29/05/2008 theo quy định số 142/GP-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, vốn đầu tư ban đầu là 300 tỷ đồng. Công ty có 3 công sở sản xuất chiếm 61,5% vốn đầu tư là Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/06/2008;
- ❖ Năm 2008, giai đoạn từ 02/06/2008 đến 31/12/2008, Công ty thực hiện thành tựu đáng ghi nhận: Lợi nhuận trước thuế đạt 24,3 tỷ đồng, tổng tài sản hiện tại 1.323 tỷ đồng, tỷ lệ chia cổ tức 4% cho cổ đông trong 7 tháng hoạt động (tổng lợi nhuận 6,86%/năm);
- ❖ Ngày 10/03/2009, Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép kinh doanh ngoại hối;
- ❖ Ngày 22/04/2009, Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng đã chính thức trở thành thành viên thứ 52 của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam;
- ❖ Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng nhận giải thưởng “Thăng tiến Chi nhánh Uy tín – 2009” và Danh hiệu “Công ty tiên phong tiêu biểu” dành cho các doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường ngành khoán Việt Nam;
- ❖ Năm 2009, lợi nhuận trước thuế đạt 73 tỷ đồng, hoàn thành vượt mức kế hoạch 196%, tổng tài sản Công ty đạt 3.354 tỷ đồng;
- ❖ Năm 2010, Công ty thực hiện tăng vốn đầu tư thành công lên 604.921.000.000 đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên.
- ❖ Ngày 16/08/2010, Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản số 6227/NHHNN-TTGSHH chấp thuận việc thành lập Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh của CFC. Mục tiêu của việc thành lập Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh là mở rộng thị trường, phát triển khách hàng, nâng cao vị trí và khai thác tiềm năng khách hàng tiềm năng. Ngày 27/11/2011 Chi nhánh chính thức khai trương và đi vào hoạt động.

PHẦN II. BÁO CÁO CẢNH I QUẢN TRỊ

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2010

Năm 2010 được mong chờ sẽ là năm phục hồi của nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên kết quả không như mong đợi.

Kinh tế thế giới tiếp tục suy thoái; lạm phát và tình trạng lạm phát tăng, chi nhánh tài chính lan rộng và khủng hoảng nợ công Châu Âu tiếp tục kéo dài chưa có hồi kết.

Nền kinh tế trong năm có mức dù tăng trưởng cao (GDP 6,78%) nhưng ngân hàng bắt đầu tiếp tục sụp đổ và diễn biến phức tạp như năm 2008 và năm 2009, mức bất ổn trên thị trường tài chính - ngân hàng. Lạm phát tăng lên hai con số (11,75%); tình trạng lãi suất cao tiếp tục kéo dài, chưa thể giảm đáng kể cho hoạt động huy động vốn trên nên khó khăn, chi phí vốn cao và nguy cơ xảy ra rạn nứt; Bên cạnh đó, đồng VND giảm giá 11% so với đồng USD. Tỷ giá USD/VND tăng xuyên suốt biên độ cho phép, mức cao (7 ÷ 10%) ảnh hưởng đến hoạt động các tổ chức tín dụng ngân hàng hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Thứ tự kế toán không có sự phối hợp tác động như hoạt động của nền kinh tế.

Trước tình hình khó khăn đó, Hội đồng quản trị luôn phát huy trách nhiệm và quy định của mình, bám sát và kiểm soát hoạt động kinh doanh của Công ty; đồng thời, giám sát Ban điều hành thực hiện tốt nhiệm vụ kinh doanh; ngoài ra tập trung vào việc tối ưu hóa bộ máy, cắt giảm chi phí, nâng cao chất lượng hoạt động quản trị, đi vào hành.

Năm 2010 đánh dấu những nỗ lực của Hội đồng quản trị trong công tác rà soát, điều chỉnh chiến lược phát triển phù hợp với các mục tiêu kinh doanh công ty. Các thành tựu sau:

❖ **Thực hiện mục tiêu của Hội đồng 2010 giao**

✓ **Thực hiện các chỉ tiêu ngân sách 2010**

Kết thúc năm 2010, tổng tài sản của CFC đạt 3.466 tỷ đồng, bằng 67% so với Ngân sách, tăng 103,7% so với năm 2009. Lợi nhuận trước thuế đạt 108 tỷ đồng, bằng 93,2% so với Ngân sách, tăng 47,9% so với năm 2009. Các chỉ số tài chính ROA, ROE, tốt hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành tài chính - ngân hàng.

Tổng vốn Chủ sở hữu là 747,7 tỷ đồng. Tính từ ngày khai trương hoạt động (tháng 9/2008), sau hơn 2 năm hoạt động, CFC tăng thêm vốn góp 450 tỷ đồng vốn chủ sở hữu.

Kết quả kinh doanh năm 2010:

	Ngân sách	Thực hiện	So sánh	
	2010	2010	+ / -	%
Tổng thu nhập	402.369	403.076	707	100,2
Tổng chi phí (giá vốn)	244.069	256.108	12.039	104,9
Lợi nhuận gộp	158.300	146.968	(11.332)	92,8
Lợi nhuận trước thuế	116.000	108.128	(7.872)	93,2
Lợi nhuận sau thuế	87.000	81.370	(14.752)	84,7
Tỷ lệ chia cổ tức	15%	15%		100,0

✓ **Là chủ nhân viên kế toán và thực hiện kế toán BCTC 2010**

Năm 2010 CFC tiếp tục là chủ nhân viên kế toán chủ yếu là Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam. Việc kế toán thực hiện làm 02 đợt, đợt 01 thực hiện cho kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, đợt 02 là kế toán Báo cáo tài chính năm 2010. Việc kế toán thực hiện làm 02 đợt giúp Công ty kiểm soát kịp thời tình hình hoạt động kinh doanh giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

✓ **Thành lập chi nhánh tại TP.HCM**

Vì mục tiêu phát triển, mở rộng thị trường, quy mô bán hàng của CFC, trong năm 2010, CFC đã mở rộng mạng lưới hoạt động bằng việc mở vào hoạt động Chi nhánh CFC tại TP. Hồ Chí Minh. Ngày 27/11/2011 chi nhánh chính thức khai trương đi vào hoạt động.

✓ **Tái cấu trúc bộ máy, nhân sự**

Thực hiện mục tiêu chiến lược dài hạn, CFC đã tái cấu trúc thành 3 khối, gồm Khối kinh doanh, Khối hỗ trợ kinh doanh và Khối quản trị - Tổng hợp, kiểm soát rủi ro. Hiện nay về cơ bản đã hình thành các Khối và sắp xếp tổ chức nhân sự toàn các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ trong năm 2011:

Ngoài việc tái cấu trúc, năm 2010, CFC đã thực hiện tái cấu trúc các chức danh trong Công ty nhằm mở rộng mục tiêu tăng trưởng nghiệp vụ chuyên viên. Ngoài ra đã thực hiện tổ chức công tác quy hoạch và đào tạo nhân sự.

✓ **Xây dựng Chiến lược**

Tại Phiên họp thứ 4 (5/10/2010) Hội đồng quản trị đã thông qua giao cho Ban điều hành nghiên cứu việc xây dựng Chiến lược hoạt động của CFC giai đoạn 2011- 2015. Trong năm 2010 CFC đã nghiên cứu việc xây dựng mô hình chiến lược; nghiên cứu các công cụ quản trị chiến lược. Bên cạnh đó, việc áp dụng các công cụ này đã giúp cho Ban lãnh đạo nâng cao

ch t l ng qu n tr , ra quy t nh, h n ch r i ro ho t ng; vi c i u hành ngân sách, xây d ng m c tiêu, ki m soát và ánh giá k t qu ho t ng c t t h n.

✓ ***Vi c Ban hành các quy trình, quy ch***

Trong n m H i ng qu n tr t p trung vào vi c ban hành các quy nh qu n tr n i b liên quan n vi c th c hi n niêm y t c phi u CFC g m: Quy ch v Qu n tr Công ty; Quy ch v Công b thông tin. Ngoài ra ã ch o Ban i u hành hoàn s a i, b sung các quy nh liên quan n ho t ng cho vay và u t g m: Quy nh v b o m ti n vay; Quy ch cho vay; Quy nh v phân lo i n ; Quy ch u t ...

✓ ***H th ng công ngh thông tin***

H th ng công ngh thông tin c ng ti p t c c y m nh, trong ó t p trung hoàn ch nh h th ng Corebanking, phát tri n các Modules, ph n m m ng d ng ph c v l p báo cáo qu n tr , xây d ng h th ng báo cáo Dashboard Online; ng th i nâng cao ch t l ng d ch v cho khách hàng thông qua các h th ng nh IFinance, SMS Banking .v.v.

✓ ***Ch m lo n i s ng CBCNV và Quan tâm n c ng ng***

- Thu nh p c a ng i lao ng ti p t c c n nh và m c khá trong th tr ng ngành Tài chính - Ngân hàng, các ch chính sách phúc l i ti p t c c duy trì. M c l ng c i u ch nh phù h p v i nh ng bi n ng c a ch s CPI giúp CBCNV yên tâm làm vi c, m b o thu nh p trong i u ki n l m phát t ng cao.

- Bên c nh vi c t p trung th c hi n các nhi m v kinh doanh, CFC trong su t quá trình phát tri n luôn chú tr ng trong các công tác ch m lo cho c ng ng vì s phát tri n c a xã h i. Cu i n m 2010, ã c b n u t xong d án Trung tâm Ung B u và y h c h t nhân t i B nh vi n Nhân dân 115 và b c u ã ti p nh n b nh nhân i u tr . Ho t ng u t này c a CFC c các c ông, các nhà u t ánh giá cao và c c ng ng ghi nh n.

Có th nói, m c dù b tác ng m nh b i nh ng bi n ng c a môi tr ng kinh doanh, nh ng CFC ã c b n hoàn thành các m c tiêu ngân sách 2010. m b o quy n l i, l i ích c a các c ông, c a các nhà u t ; m b o quy n l i và thu nh p cho ng i lao ng; th c hi n y ngh a v v i Ngân sách nhà n c.

II. K HO CH HO T NG NGÂN SÁCH N M 2011

H QT xác nh ho t ng kinh doanh n m 2011 c a CFC theo h ng “*Th n tr ng*”. Theo ó: “*Duy trì c c u tài s n, ngu n v n h p lý, t n d ng t i a kh n ng sinh l i c a tài s n, gi v ng thanh kho n*”.

C th nh h ng ho t ng ngân sách n m 2011 nh sau:

1. K ho ch kinh doanh n m 2011

- ✓ T ng tài s n n nh t n m 2011 là 3.624 t ng t ng 157,2 t ng, t ng 4,5% so v i n m 2010.
- ✓ L i nhu n tr c thu n m 2011 là 136,48 t ng t ng 28,35 t ng, t ng 26,2% so v i n m 2010.
- ✓ T l chia c t c là 14%.

Các ch tiêu k t qu kinh doanh 2011:

VT: Tri u ng

K T QU KINH DOANH	Ngân sách	Th c hi n	So sánh	
	2011	2010	+ / -	%
T ng thu nh p	481.395	403.076	78.319	119,43%
T ng chi phí (giá v n)	299.504	256.108	43.396	116,94%
L i nhu n g p	181.891	146.968	34.923	123,76%
Chi phí ho t ng	44.819	34.311	10.508	130,63%
L i nhu n tr c CP D phòng	137.072	112.657	24.415	121,67%
D phòng r i ro tín d ng	592	4.529	-3.937	13,07%
L i nhu n tr c thu	136.480	108.128	28.352	126,22%
L i nhu n sau thu	102.360	81.370	21.264	126,22%

2. Ph ng h ng ho t ng c a H QT n m 2011

- ✓ Th c hi n các quy n và trách nhi m c a H QT c quy nh t i i u l , ch o nh h ng ho t ng c a công ty theo k ho ch ho t ng kinh doanh, l trình chi n l c phát tri n, m b o quy n l i c a c ông.
- ✓ Xây d ng nh h ng ho t ng kinh doanh c a CFC, giám sát và h tr Ban T ng giám c hoàn thành ch tiêu 2011, m b o t ng tr ng n nh b n v ng và an toàn trong ho t ng kinh doanh.

-
- ✓ Tỉ lệ tiếp thị và tiếp xúc với khách hàng tăng cao vai trò của CFC là: trở thành trung tâm quản lý dòng tiền của ViCem và các nhân viên thành viên của ViCem, thông qua việc quản lý tiếp trung nguồn tiền thu bán hàng, tiếp trung nguồn ngoại tệ xuất khẩu xi măng, clinker; cung cấp các dịch vụ ngoại hối, thanh toán quốc tế, thu xếp vốn, tài trợ tài chính.
 - ✓ Các biện pháp tiếp trung cho việc phát triển mạng lưới ngân hàng và tài trợ 1. Tiếp thị và tiếp xúc với khách hàng chi nhánh (ViCem, VNSteel). Mạng lưới cung cấp các sản phẩm dịch vụ mới thông qua các Ngân hàng và các nhân viên cung cấp thị trường.
 - ✓ Xây dựng chi nhánh mới cho giai đoạn 2011 – 2015, tiếp thị và tiếp xúc hoàn thiện mô hình quản trị hàng và quản trị chi nhánh tiên tiến hiện đại, nâng cao hiệu quả hoạt động của nguồn nhân lực.
 - ✓ Hoàn thiện và nâng cao hệ thống Công nghệ thông tin, ý nghĩa việc ứng dụng hệ thống CNTT trong chăm sóc khách hàng.
 - ✓ Ý nghĩa công tác truyền thông trong nội bộ, thị trường công chúng, thị trường các nhà đầu tư, khách hàng. Nâng cao vị thế, hình ảnh của CFC với mục tiêu dài hạn “trở thành một ngân hàng Tài chính hàng đầu trong ngành Vật liệu xây dựng và có trách nhiệm với cộng đồng”.

PHẦN III. BÁO CÁO CẢ BẠN TĂNG GIÁM ĐỐC

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2010

Năm 2010 tiếp tục ảnh hưởng bất lợi từ tình hình kinh tế toàn cầu CFC trong việc thể hiện chiến lược phát triển Công ty với tầm nhìn trở thành một ngân hàng tài chính hàng đầu trong ngành vật liệu xây dựng, trong đó trọng tâm là ngành sản xuất xi măng, đồng thời có trách nhiệm với cộng đồng.

Nhìn lại những thách thức xây dựng và phát triển của CFC, Công ty ra sức ứng dụng giải pháp công nghệ tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Mặc dù bất lợi là cuộc khủng hoảng tài chính bất ngờ có trong lịch sử thị trường tài chính năm 2008, làm cho hàng loạt các ngân hàng tài chính lớn phá sản, nhưng ngành tài chính toàn cầu. Kinh tế thị trường rơi vào suy thoái, tác động trực tiếp đến các nền kinh tế lớn chủ yếu, giá cả và lạm phát tăng cao tại các nền kinh tế đang phát triển. Chính phủ các nước vẫn duy trì tình hình bất ổn kinh tế, phi thị trường các gói cứu trợ ngân sách và ưu đãi chính sách và mô hình nền kinh tế và kích thích lạm phát. Các doanh nghiệp theo đó cũng gặp nhiều khó khăn và thách thức.

CFC đã xây dựng chiến lược kinh doanh và chiến lược hành động trong năm 2010 dựa trên:

- ✓ Việc tập trung chú ý giá trị cho chủ khách hàng liên kết, thông qua việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ có các lợi ích liên kết, phụ thuộc lẫn nhau cho các Doanh nghiệp trong ngành vật liệu xây dựng, từ nhà cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, nhà sản xuất đến nhà phân phối, tiêu thụ.
- ✓ Phát triển sản phẩm, dịch vụ tài chính khác biệt có tính chuyên nghiệp cao cho khách hàng, với tác động giá trị sáng tạo mới cho khách hàng như sản phẩm, dịch vụ tài chính chiến lược, quản trị và cấu trúc tài chính doanh nghiệp..., đồng báo, kiểm soát dòng tiền hiệu quả.
- ✓ Toàn bộ hoạt động của công ty dựa trên việc phát triển nguồn nhân lực, văn hóa và hệ thống CNTT thông qua việc ứng dụng các mô hình quản trị mà các nước phát triển đang áp dụng như hệ thống quản trị chiến lược “Balance Scorecard”; hệ thống lập và kiểm soát thể hiện “KPI” cho hoạt động của nhóm, phòng ban và cá nhân; hệ thống báo cáo kết quả hoạt động của chi nhánh và trực tuyến “Dashboard”. Đồng thời xây dựng hệ thống các chỉ số kiểm soát rõ ràng thu nhập hiệu quả Quản trị

Kết thúc năm 2010, kết quả thể hiện chiến lược hành động, CFC đã đạt được các chỉ tiêu như sau:

1. Các chỉ tiêu kinh doanh

- ✓ Tổng vốn tăng 300 tỷ đồng lên 604,9 tỷ đồng, tăng 45,7%. Tính đến ngày 31/12/2010, tổng VCSH tăng 748 tỷ đồng, tích lũy 143 tỷ đồng so với năm trước.
- ✓ Tổng tài sản tăng 3.466 tỷ đồng, tăng 104% so với năm 2009.
- ✓ Lợi nhuận trước thuế tăng 108 tỷ đồng, tăng 93,2% so với Ngân sách, tăng 47,9% so với năm 2009.

Kết quả kinh doanh năm 2010

	Ngân sách	Thực hiện	So sánh	
	2010	2010	+ / -	%
Tổng thu nhập	402.369	403.076	707	100,2
Tổng chi phí (giá vốn)	244.069	256.108	12.039	104,9
Lợi nhuận gộp	158.300	146.968	(11.332)	92,8
Lợi nhuận trước thuế	116.000	108.128	(7.872)	93,2
Lợi nhuận sau thuế	87.000	81.370	(4.630)	84,7
Tỷ lệ chia cổ tức	15%	15%		100,0

2. Kết quả hoạt động kinh doanh

- ✓ Công ty đã thiết lập quan hệ tác nghiệp, quan hệ khách hàng với hầu hết các Ngân hàng, nhà tài chính trong nước và quốc tế, trong đó hình thức giao dịch tín dụng các Ngân hàng, nhà tài chính trên hình thức liên ngân hàng cam kết cho CFC là trên 4500 tỷ đồng.
- ✓ Công ty đã thiết lập gần 100 khách hàng trong chuỗi khách hàng liên kết của Ngành Xi măng và Thép.
- ✓ Công ty đã cung cấp nhiều sản phẩm dịch vụ tài chính cho khách hàng hoạt động kinh doanh Tín dụng, hoạt động huy động vốn, thu xếp ngoại hối, quản lý dòng tiền, đầu tư giá trị có giá, tài trợ quản trị tài chính, cung cấp dịch vụ Hedging và các sản phẩm và dịch vụ kho hàng trên 30 loại.
- ✓ Phát triển, cải tiến sản phẩm, dịch vụ, đặc biệt là phát huy tính ưu việt của sản phẩm truyền thống và bổ sung thêm các dịch vụ quản lý dòng tiền xuất khẩu xi măng, chỉ tiêu bù đắp chi phí thanh toán xuất nhập khẩu...

3. Kết quả hoạt động Quản trị

- ✓ Thi t l p c c u t ch c và b máy ho t ng theo mô hình h n h p, k t h p gi a ch c n ng nhi m v c a t ng phòng ban v i các l nh v c ho t ng.
- ✓ Th c hi n chính sách phát tri n ngu n nhân l c trên c s ào t o, tuy n d ng m i, c ng nh v i c s p x p b trí ngu n nhân l c theo nhi u t ng l p, t cán b c p cao, cán b qu n lý c p trung (c p phòng ban), cán b qu n lý nhóm (tr ng các b ph n) n chuyên viên nghi p v .
- ✓ Áp d ng mô hình ánh giá công vi c nh KPI, Dashboard. Qua ó th c hi n ánh giá c a t ng b ph n phòng ban, nhóm, theo tháng, quý, n m. K t qu ánh giá là c s tr l ng th ng, ch phúc l i cho ng i lao ng, chính sách ó ã t o môi tr ng làm vi c công b ng, c nh tranh, và n ng ng.
- ✓ Hoàn thi n h th ng CNTT, thông qua vi c phát tri n h th ng Corebanking, phát tri n các module liên k t gi a các ho t ng nghi p v (tín d ng, huy ng v n, u t); thi t l p và áp d ng nhi u ng d ng ph n m m IFinance, SMS Banking, CRM nh m nâng cao ch t l ng ph c v khách hàng. ng th i phát tri n các ng d ng trong vi c l p báo cáo qu n tr , nâng cao k t n i gi a các kh i n v kinh doanh và kh i h tr ph c v cho m c tiêu “T i u hóa”.
- ✓ y m nh công tác truy n thông, qu ng bá d ch v s n ph m n khách hàng, b ng vi c t ng s kênh truy n thông, t ng t n su t, n i dung và t ch c chuyên nghi p h n.

II. K HO CH N M 2011

1. ánh giá môi tr ng kinh doanh

N m 2011 c ánh giá là n m n n kinh t th gi i t i p t c ch a thoát kh i tác ng c a các cu c kh ng ho ng b t n: n n kinh t c a kinh t M t ng tr ng th p, cu c kh ng ho ng n công châu Âu, giá c và l m phát t ng cao t i các n n kinh t ang phát tri n, nh ng khó kh n và nh h ng ch a có h i k t. Giá c hàng hóa, c bi t là giá d u s t ng cao. Giá vàng s t ng cao do vàng tr s tr thành m t nhân t quan tr ng v i vai trò là m t ng t i n đ tr và là m t tài s n an toàn. Th tr ng ngo i h i t i p t c bi n ng khó l ng, các c p ngo i h i v n s thay i ph c t p. Tình tr ng u c t i M , Trung Qu c s v n ph bi n. Dòng v n l u chuy n v n s r t ph c t p.

Kinh t Vi t Nam i m t v i l m phát t ng cao t ngay u n m cùng v i nh ng b t n n i t i v c c u kinh t b t h p lý khi n n n kinh t Vi t Nam t i p t c g p khó kh n trong n m 2011. C c u n n kinh t b t h p lý, cán cân th ng m i t i p t c thâm h t m c trên 11% (theo WB, EIU và Citigroup) do xu t siêu t ng m nh. Chính ph s th c hi n chính sách t i n t th t ch t, th n tr ng và chính sách tài khóa th t ch t, gi m b i chi ngân sách. Th tr ng tài chính, t i n t - ngân hàng s có di n bi n vô cùng ph c t p.

Nguồn cung tín dụng giảm và tăng trưởng tín dụng sẽ kiểm soát chặt chẽ dưới 20%, đồng thời lãi suất trên thị trường sẽ có biên độ giảm là nguyên nhân chính khiến hàng loạt doanh nghiệp các Tổng công ty tín dụng. Đồng thời, các khách hàng chính của ngành xi măng và thép sẽ chịu sự ép giá do chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao (than, sắt, xỉ, phế liệu, phế thép,...); chi phí lãi vay cao; trượt giá của đồng VN so với USD và EUR.

2. Chiến lược kinh doanh và kế hoạch 2011

Trên cơ sở phân tích môi trường kinh doanh năm 2011; phân tích SWOT (Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội và Thách thức) cùng với những bài học kinh nghiệm trong quá trình đi đầu ngành, Công ty xác định chiến lược hành động năm 2011 theo những hướng của HĐQT là “*Thiên trọng*”, theo đó: “*Duy trì các nguồn tài sản, nguồn vốn hợp lý, tận dụng tối đa khả năng sinh lời của tài sản, giảm chi phí thanh khoản*”.

Các chiến lược trọng tâm năm 2011 được trình bày sau:

2.1. Chiến lược về thị trường và sản phẩm

- ✓ Tập trung hành vi doanh nghiệp trong chuỗi giá trị liên kết. Tìm kiếm nguồn vốn mới hướng tới các khách hàng tiềm năng.
- ✓ Tập trung, giúp các doanh nghiệp trong việc quản trị dòng tiền tốt hơn.
- ✓ Tập trung tài chính và quản lý dòng tiền ngoài thị trường xuất khẩu xi măng.

2.2. Chiến lược nâng cao hiệu quả vốn

- ✓ Nâng cao hiệu quả vốn thông qua việc phát hành trái phiếu trái phiếu chuyển đổi.

2.3. Hệ thống quản trị

- ✓ Tập trung phát triển các công cụ, mô hình quản trị hiện đại năm 2010: hệ thống đánh giá KPI, Dashboard.
- ✓ Hiện đại hóa hệ thống quản trị bằng việc phát triển hệ thống công nghệ thông tin như: Tập trung hóa đánh giá KPI, rà soát chiến lược nhân sự, đồng bộ phần mềm CRM phục vụ khách hàng tiềm năng.

3. Các chỉ tiêu ngân sách 2011

Với chiến lược hành động như trên, trên cơ sở các nhận định về môi trường kinh doanh và các chiến lược, kế hoạch năm 2011 của CFC được trình bày sau:

3.1. Tài chính

- ✓ Tổng tài sản ròng hết năm 2011 là 3.624 tỷ đồng tăng 157,2 tỷ đồng, tăng 4,5% so với năm 2010.

- ✓ L i nhu n tr c thu n m 2011 là 136,48 t ng t ng 28,35 t ng, t ng 26,2% so v i n m 2010.
- ✓ T l chia c t c t 14%.
- ✓ Phát hành trái phi u v i s t i n d k i n 300-500 t ng.

K T QU KINH DOANH	Ngân sách	Th c hi n	So sánh	
	2011	2010	+ / -	%
T ng thu nh p	481.395	403.076	78.319	119,43%
T ng chi phí (giá v n)	299.504	256.108	43.396	116,94%
L i nhu n g p	181.891	146.968	34.923	123,76%
Chi phí ho t ng	44.819	34.311	10.508	130,63%
L i nhu n tr c CP D phòng	137.072	112.657	24.415	121,67%
D phòng r i ro tín d ng	592	4.529	-3.937	13,07%
L i nhu n tr c thu	136.480	108.128	28.352	126,22%
L i nhu n sau thu	102.360	81.370	21.264	126,22%

3.2. Th tr ng, khách hàng, s n ph m

Th tr ng khách hàng

- ✓ T ng tr ng huy ng v n th tr ng l thông qua ch ng trình phát hành trái phi u.
- ✓ M r ng kênh huy ng v n m i t kh i khách hàng Y t : Kh i các B nh vi n, nhà cung c p thi t b y t v n có dòng ti n n nh.

S n ph m d ch v

- ✓ Nâng cao ch t l ng d ch v s n ph m qu n lý dòng ti n.
- ✓ Bên c nh các s n ph m truy n th ng (cho vay, qu n lý dòng ti n, y thác qu n lý v n), nhi u s n ph m, d ch v m i c ng c phát tri n: s n ph m v thanh toán xu t nh p kh u, chi t kh u b ch ng t , thu x p ngo i t , qu n lý dòng ti n xu t kh u.v.v.
- ✓ T i p t c nghiê n c u, phát tri n các s n ph m d ch v bám sát chu i liên k t gi a nhà cung c p – nhà s n xu t – nhà phân ph i. T o ra gói s n ph m em l i l i ich nh t cho khách hàng và CFC.
- ✓ Xây d ng các s n ph m phái sinh v ngo i t , nh m h n ch r i ro cho các khách hàng.

3.3. Các hoạt động quản trị

Nâng cao chất lượng quản trị, hiệu quả

- ✓ Xây dựng chỉ số CFC giai đoạn 2011-2015 tiếp tục vì việc hoàn thiện mô hình quản trị hoạt động và quản trị chỉ số tiên tiến hiện đại công cụ Th cân bằng kim “Balanced Scorecard”, mô hình kiểm soát đánh giá hoạt động theo “Dashboard” và “KPI”.
- ✓ Nâng cao chất lượng báo cáo hàng ngày thông qua hệ thống báo cáo tự động.
- ✓ Nâng cao chất lượng tổng hợp các báo cáo quản trị, hoàn chỉnh hệ thống “DashBoard”, “KPI” nhằm đánh giá thực hiện mục tiêu theo mô hình chỉ số trên các mục tiêu tài chính, phát triển khách hàng, hoàn thiện các quy trình, nâng cao chất lượng sáng kiến cải tiến.

Phát triển nguồn nhân lực

- ✓ Đào tạo: Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ nhân viên, đặc biệt là đội ngũ bán hàng và chăm sóc khách hàng.
- ✓ Nâng cao chất lượng cán bộ quản lý: Chuẩn hóa mô tả công việc và tiêu chuẩn chức danh công việc vị trí phòng (ban) phục vụ cho việc đào tạo cán bộ đáp ứng yêu cầu công việc.
- ✓ Tổ chức đào tạo, nâng cao kỹ năng quản lý, lãnh đạo nâng cao nhận thức về chính trị và bồi dưỡng ý thức nghiêm túc xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có chất lượng cao, trong đó tập trung quy hoạch, bổ nhiệm phát triển cán bộ trong nội bộ. Nâng cao trình độ cán bộ quản lý từ 29% năm 2010 lên 30% năm 2011.

Hoạt động CNTT

- ✓ Nâng cấp hệ thống Corebanking, hoàn thiện hệ thống kho dữ liệu (DataWarehouse) phục vụ lập báo cáo quản trị Công ty.
- ✓ Áp dụng hệ thống CNTT trong việc chăm sóc khách hàng bằng việc hoàn thiện hệ thống CRM, iFinance.
- ✓ Tiếp tục phát triển hệ thống báo cáo trực tuyến về các hoạt động kinh doanh như hệ thống Dashboard Online, hệ thống theo dõi quản lý thanh khoản v.v.
- ✓ Chuẩn hóa hệ thống công nghệ thông tin, xây dựng chính sách bảo mật và các công cụ bảo mật như hệ thống giám sát lưu trữ dữ liệu, hệ thống cảnh báo rủi ro s m.

Quản trị rủi ro

- ✓ Các mục tiêu của quản trị rủi ro được xác định và liên kết với các chỉ số của công ty.

-
- ✓ Công tác kiểm soát rủi ro tập trung vào việc kiểm soát các hoạt động kinh doanh hàng ngày, kiểm soát tuân thủ theo các quy định của NHNN áp dụng cho các tổ chức tín dụng.
 - ✓ rà soát và hoàn thiện hệ thống các quy trình, quy chế liên quan đến các hoạt động ngân quỹ, kinh doanh vốn, tín dụng, kinh doanh ngoại hối, xuất nhập khẩu.
 - ✓ Hoàn thiện các quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý tài sản non-portfolio (Hội đồng ALCO) và Hội đồng tín dụng.

Truyền thông

- ✓ Trong hoạt động truyền thông yêu cầu công tác truyền thông trong nội bộ và thị trường Công chúng với hình thức CFC là một kênh Tài chính hàng đầu trong ngành Vốn liú xây dựng và có trách nhiệm với Cộng đồng.
- ✓ Tăng cường truyền thông cho các sản phẩm chính của CFC tới các nhà đầu tư, khách hàng nhằm phát hành trái phiếu, niêm yết cổ phiếu CFC trên sàn chứng khoán, giới thiệu sản phẩm dịch vụ tới khách hàng.

PHẦN IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH C K I M T O Á N

I. BÁO CÁO C A H I NG QU N TR

H i ng Qu n tr Công ty Tài chính C ph n Xi m ng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính c a Công ty cho cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2010.

CÔNG TY

Công ty Tài chính C ph n Xi m ng (sau ây g i t t là “Công ty”) là Công ty tài chính c ph n c thành l p t i n c C ng hòa Xã h i Ch ngh a Vi t Nam.

Công ty c thành l p theo Gi y phép Ho t ng s 142/GP-NHNN do Th ng c Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam c p ngày 29 tháng 5 n m 2008. Th i gian ho t ng theo Gi y phép là 50 n m và Công ty chính th c khai tr ng i vào ho t ng t ngày 5 tháng 9 n m 2008. Công ty th c hi n ng ký kinh doanh l n u vào ngày 2 tháng 6 n m 2008, thay i ng ký l n l vào ngày 23 tháng 6 n m 2010 và thay i l n ng ký 2 vào ngày 15 tháng 9 n m 2010.

Công ty c thành l p và ho t ng theo Lu t các t ch c tín d ng, th c hi n các ho t ng chính bao g m huy ng và nh n t i ng i có k h n trên m t n m t các t ch c và cá nhân; cho vay ng n h n, trung h n và dài h n i v i các t ch c và cá nhân trên c s tính ch t và kh n ng ngu n v n c a Công ty; th c hi n các d ch v tài chính, d ch v ngân qu và t i n t khác c NHNN cho phép.

Công ty có tr s t t i t ng 8, tòa nhà Minexport, 28 Bà Tri u, Hà N i. Vào th i i m 31 tháng 12 n m 2010, Công ty có m t (1) H i s chính t i Hà N i và m t (1) chi nhánh t i Thành ph H Chí Minh.

K T QU HO T NG KINH DOANH VÀ C T C

	<i>N m 2010</i>	<i>N m 2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
L i nhu n thu n sau thu trong n m	81.369.903.523	61.004.674.352
C t c n m 2009 tr trong n m	15.000.000.000	30.000.000.000
C t c công b nh ng ch a tr trong n m	-	-
L i nhu n l i vào cu i n m	69.871.138.995	20.824.621.777

H I NG QU N TR

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Văn Chung	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Ông Bùi Hoàng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Minh Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Lê Hoàng Thy Nguyễn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Bà Phạm Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2010 Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Ông Văn Cường	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐIK TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đik toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY VỀ VIỆC CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về nội dung các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty:

-
- ✓ Là chủ nhân các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
 - ✓ Thể hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
 - ✓ Nêu rõ các chu trình kế toán áp dụng cho Công ty có tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chu trình này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
 - ✓ Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc các số sách kế toán thích hợp để cung cấp phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với các chính xác hợp lý, tin cậy nhất có thể và về việc tuân thủ các sách kế toán tuân thủ với những quy định kế toán đã được công bố. Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thể hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUY T CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Thành viên Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Lê Văn Chung
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 1 năm 2011

II. BÁO CÁO C A KI M TOÁN VIÊN

Kính g i: H i ng Qu n tr Công ty Tài chính C ph n Xi m ng

Chúng tôi ã ki m toán b ng cân i k toán vào ngày 31 tháng 12 n m 2010 c a Công ty Tài chính C ph n Xi m ng (“Công ty”), báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh, báo cáo l u chuy n ti n t cho n m tài chính k t thúc cùng ngày và các thuy t minh kèm theo nh c trình bày t trang 4 n trang 47 (sau ây c g i chung là “các báo cáo tài chính”). Vi c l p các báo cáo tài chính này thu c trách nhi m c a Ban i u hành c a Công ty. Trách nhi m c a chúng tôi là a ra ý ki n v các báo cáo tài chính này d a trên k t qu ki m toán c a chúng tôi.

C s Ý ki n Ki m toán

Chúng tôi ã ti n hành ki m toán theo các quy nh c a Chu n m c Ki m toán Vi t Nam và Qu c t c áp d ng t i Vi t Nam. Các chu n m c này yêu c u chúng tôi ph i l p k ho ch và th c hi n vi c ki m toán t c m c tin c y h p lý v vì c các báo cáo tài chính không có các sai sót tr ng y u. Vi c ki m toán bao g m vi c ki m tra theo ph ng pháp ch n m u, các b ng ch ng v s li u và các thuy t minh trên các báo cáo tài chính. Vi c ki m toán c ng bao g m vi c ánh giá các nguyên t c k toán ã c áp d ng và các c tính quan tr ng c a Ban i u hành c ng nh ánh giá vi c trình bày t ng th các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin t ng r ng công vi c ki m toán c a chúng tôi ã cung c p c s h p lý cho ý ki n ki m toán c a chúng tôi.

Ý ki n Ki m toán

Theo ý ki n c a chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo c a Công ty, xét trên các khía c nh tr ng y u, ph n ánh trung th c và h p lý tình hình tài chính c a Công ty t i ngày 31 tháng 12 n m 2010 và k t qu ho t ng kinh doanh và tình hình l u chuy n ti n t cho n m tài chính k t thúc cùng ngày theo các Chu n m c K toán và H th ng K toán các T ch c Tín d ng Vi t Nam và tuân th theo các quy nh có liên quan c a Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam.

Công ty TNHH Ernst & Young Vi t Nam

Võ T n Hoàng V n
Phó T ng Giám c
Ki m toán viên công ch ng
S ng ký: 0264/KTV

Hà N i, Vi t Nam
Ngày 31 tháng 1 n m 2011

Nguy n Ph ng Nga
Ki m toán viên ph trách
Ki m toán viên công ch ng
S ng ký: 0763/KTV

III. BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

Cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2010.

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 ng</i>	<i>31/12/2009 ng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt bằng VNĐ		678.801.656	145.017.206
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		1.376.863.500	15.000.000
		1.572.555.607.63	2.128.019.670.08
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3	7	6
Tiền gửi tại TCTD khác		1.464.430.651.24	2.013.905.254.73
		6	8
Cho vay các TCTD khác		108.942.021.553	115.168.211.464
D phòng chung cho vay các TCTD khác		(817.065.162)	(1.053.796.116)
Chiếm quyền kinh doanh	4	348.000	45.629.917.189
Chiếm quyền kinh doanh		348.000	45.638.241.168
D phòng giảm giá chiếm quyền kinh doanh		-	(8.323.979)
		1.002.546.595.03	
Cho vay khách hàng		3	722.624.743.295
		1.012.048.938.83	
Cho vay khách hàng	5	1	727.914.818.753
D phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(9.502.343.798)	(5.290.075.458)
Chiếm quyền ưu đãi	7	663.684.630.096	380.569.200.391
Chiếm quyền ưu đãi sẵn sàng bán		664.003.380.096	380.569.200.391
D phòng giảm giá chiếm quyền ưu đãi		(318.750.000)	-
Góp vốn, ưu đãi dài hạn	8	20.560.788.687	8.061.973.363
Góp vốn ưu đãi dài hạn khác		21.109.062.700	8.800.000.000
D phòng giảm giá ưu đãi dài hạn		(548.274.013)	(738.026.637)
Tài sản cố định hữu hình	9.1	6.169.440.533	3.614.337.753
Nguyên giá tài sản cố định		8.763.688.533	4.920.576.042
Hao mòn tài sản cố định		(2.594.248.000)	(1.306.238.289)
Tài sản cố định vô hình	9.2	528.178.208	800.038.208
Nguyên giá tài sản cố định		815.580.000	815.580.000
Hao mòn tài sản cố định		(287.401.792)	(15.541.792)
Tài sản có khác		198.191.785.401	64.731.031.025
Lãi/phí phải thu		68.178.068.106	44.694.808.322
Tài sản có khác	10	130.013.717.295	20.036.222.703
		3.466.293.038.75	3.354.210.928.51
TỔNG TÀI SẢN		1	6

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 ng</i>	<i>31/12/2009 S trình bày l i ng</i>
N PH ITR			
Ti n g i và vay các TCTD khác	11	1.856.465.874.52	1.910.869.945.00
		1	0
Ti n g i có k h n c a các TCTD khác		1.212.363.874.52	1.217.539.895.00
Vay các TCTD khác		644.102.000.000	693.330.050.000
Ti n g i khách hàng	12	13.600.000.000	-
Các công c tài chính phái sinh và các công n tài chính khác	13	2.136.000.000	1.188.000.000
V n tài tr , u thác u t , cho vay mà TCTD ch u r i ro	14	798.705.741.394	1.023.755.847.903
Các kho n n khác		47.689.161.946	84.033.928.246
Các kho n lãi, phí ph i tr		17.921.233.986	35.573.044.932
Thu và các kho n ph i tr nhà n c	16	14.948.477.953	10.944.585.444
Các kho n ph i tr và công n khác	15	14.013.603.866	37.263.547.870
D phòng chung cho cam k t ngo i b ng	17	805.846.141	252.750.000
		2.718.596.777.86	3.019.847.721.14
T NG N PH ITR		1	9
V NCH S H U			
V n và các qu	18	747.696.260.890	334.363.207.367
<i>V n c a TCTD</i>		650.659.150.000	300.000.000.000
V n i ul		604.921.000.000	300.000.000.000
Th ng đ v n c ph n		45.738.150.000	-
<i>Qu c a TCTD</i>		27.165.971.895	13.538.585.590
<i>L i nhu n ch a phân ph i</i>		69.871.138.995	20.824.621.777
T NG N PH ITR VÀ V NCH S H U		3.466.293.038.75	3.354.210.928.51
		1	6
CÁC CH TIÊU NGOÀI B NG CÂN IK TOÁN			
	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 ng</i>	<i>31/12/2009 ng</i>
B o lãnh thanh toán		29.675.377.771	33.700.000.000
Cam k t b o lãnh khác		-	-
NGH A V N TI M N		29.675.377.771	33.700.000.000

Ng i l p:

Ng i phê duy t:

Ng i phê duy t:

Ông Nguy n Ng c Anh
K toán

Bà Nguy n Tuy t Nhung
Tr ng phòng K toán

Ông Bùi H ng Minh
T ng Giám c

Hà N i, Vi t Nam

Ngày 31 tháng 1 n m 2011

IV. BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH H P NH T

Cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2010.

	<i>Thuy t minh</i>	<i>N m 2010 ng</i>	<i>N m 2009 ng</i>
Thu nh p lãi và các kho n thu nh p t ng t	21	375.913.233.825	256.508.919.929
Chi phí lãi và các chi phí t ng t	22	(250.747.557.458)	(178.664.022.922)
Thu nh p lãi thu n		125.165.676.367	77.844.897.007
Thu nh p t ho t ng d ch v		13.929.490.354	2.983.521.270
Chi phí ho t ng d ch v		(4.204.207.512)	(1.056.867.289)
Lãi/(l) thu n t ho t ng d ch v	23	9.725.282.842	1.926.653.981
Lãi/(l) thu n t ho t ng kinh doanh ngo i h i	24	588.137.385	2.108.928.381
Lãi/(l) thu n t mua bán ch ng khoán kinh doanh	25	9.606.816.249	10.990.361.895
Thu nh p t ho t ng khác	26	1.221.106.243	8.960.881.561
Chi phí ho t ng khác		(1.156.353.379)	-
Lãi thu n t ho t ng khác		64.752.864	8.960.881.561
Thu nh p t góp v n mua c ph n		1.817.712.000	414.800.000
T NG THU NH P HO T NG		146.968.377.707	102.246.522.825
Chi phí cho nhân viên		(15.755.500.419)	(11.345.269.268)
Chi phí kh u khao và kh u tr		(1.559.869.711)	(995.044.775)
Chi phí ho t ng khác	27	(16.995.948.871)	(12.169.168.916)
T NG CHI PHÍ HO T NG		(34.311.319.001)	(24.509.482.959)
L i nhu n thu n t ho t ng kinh doanh tr c chi phí đ phòng r i ro tín đ ng		112.657.058.706	77.737.039.866
Chi phí đ phòng r i ro cho vay khách hàng	6	(4.464.768.340)	(3.387.947.934)
Hoàn nh p đ phòng r i ro cho vay khách hàng	6	252.500.000	-
Hoàn nh p/chi phí đ phòng r i ro cho vay các TCTD		236.730.954	(1.053.796.116)
Chi phí đ phòng r i ro cho các cam k t ngo i b ng	17	(553.096.141)	(252.750.000)
T NG L I NHU N TR C THU		108.128.425.179	73.042.545.816
Chi phí thu TNDN hi n hành	16	(26.758.521.656)	(12.037.871.464)

Chi phí thu TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thu TNDN		(26.758.521.656)	(12.037.871.464)
Lợi nhuận sau thu		81.369.903.523	61.004.674.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	1.701	1.989

	<i>Thuyết minh</i>	<i>N m 2010 ng</i>	<i>N m 2009 ng</i>
L I N H U N L I N H		20.824.621.777	310.648.578
Lợi nhuận thuần trong năm		81.369.903.523	61.004.674.352
L I N H U N T R C K H I P H Â N P H I		102.194.525.300	61.315.322.930
<i>Tr :</i>			
- Trích các quỹ TCTD trong năm		(10.578.087.458)	(10.490.701.153)
- Trích bổ sung quỹ TCTD năm trước		(3.050.000.000)	-
- Dự trữ quỹ TCTD năm trước		701.153	-
- Trích bổ sung/ trích quỹ khen thưởng phúc lợi lợi nhuận sau thu		(3.696.000.000)	-
- Trích chia cổ tức trong năm		-	(30.000.000.000)
- Chia bổ sung cổ tức năm trước		(15.000.000.000)	-
L I N H U N C H A P H Â N P H I C U I		69.871.138.995	20.824.621.777
K			

Ngài lập:

Ngài phê duyệt:

Ngài phê duyệt:

Ông Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán

Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Trưởng phòng Kế toán

Ông Bùi Hoàng Minh
Trưởng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 1 năm 2011

V. BÁO CÁO L U CHUY N TI NT H P NH T

Cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2010.

	<i>Thuy t minh</i>	<i>N m 2010 ng</i>	<i>N m 2009 ng</i>
L U CHUY N TI NT HO T NG KINH DOANH			
Thu nh p lãi và các kho n thu nh p t ng t nh n c		357.867.763.573	220.915.846.781
Chi phí lãi và các chi phí t ng t ã tr		(268.259.368.405)	(157.439.601.761)
Thu nh p t ho t ng d ch v nh n c		9.128.696.976	1.926.653.981
Chênh l ch s ti n th c thu/th c chi t ho t ng kinh doanh ch ng khoán và ngo ì h i		10.194.953.634	11.707.879.883
Thu nh p thu n t ho t ng khác		64.752.864	8.960.881.561
Chi phí ho t ng		(15.551.730.691)	(11.431.142.279)
Ti n chi tr cho nhân viên		(14.390.744.630)	(8.391.128.981)
Ti n thu thu nh p th c n p trong k	16	(23.013.235.125)	(7.813.570.415)
L u chuy n ti n thu n t ho t ng kinh doanh tr c nh ng thay i v tài s n và v n l u ng		56.041.088.196	58.435.818.770
<i>Nh ng thay i v tài s n ho t ng</i> (T ng)/Gi m các kho n ti n g i và cho vay các TCTD khác		<i>(373.199.346.556)</i>	<i>(1.791.082.733.571)</i>
(T ng)/Gi m các kho n v kinh doanh ch ng khoán		258.095.005.438	(1.251.350.404.588)
(T ng)/Gi m các kho n cho vay khách hàng		(237.796.286.537)	(418.603.579.187)
Gi m ngu n d phòng bù p t n th t các kho n (tín d ng, ch ng khoán, u t dài h n)		120.673.397	-
(T ng)/Gi m khác v tài s n ho t ng		(109.484.618.776)	(10.235.184.978)
<i>Nh ng thay i v công n ho t ng</i> T ng/(Gi m) các kho n ti n g i, ti n vay các TCTD		<i>(283.144.410.015)</i>	<i>1.956.171.743.271</i>
T ng/(Gi m) ti n g i c a khách hàng		(54.404.070.479)	1.085.869.945.000
T ng/(Gi m) v n tài tr , u thác u t , cho vay mà TCTD ch u r i ro		13.600.000.000	-
(225.050.106.509)		862.603.469.470	
T ng/(Gi m) các công c tài chính phái sinh và các kho n n tài chính khác		948.000.000	1.188.000.000
T ng/(Gi m) khác v công n ho t ng		(18.238.233.027)	7.266.607.571
Chi t các qu c a TCTD	18	-	(756.278.770)
L u chuy n ti n thu n t ho t ng kinh doanh		(600.302.668.375)	223.524.828.470

**L U CHUY N TI NT HO T
NG UT**

Mua s m tài s n c nh	(4.159.924.690)	(1.936.109.322)
Ti n chi ut , góp v n vào các n v khác	(12.309.062.700)	(8.800.000.000)
Ti n thu c t c và l i nhu n c chia t các kho n ut , góp v n dài h n	541.212.000	414.800.000
L u chuy n ti n thu n t ho t ng u t	(15.927.775.390)	(10.321.309.322)

**L U CHUY N TI NT HO T
NG TÀI CHÍNH**

T ng v n i ul	18	304.921.000.000	-
Ti n thu c do th ng d v n c ph n	18	45.738.150.000	-
C t c tr cho c ông, l i nhu n ã chia		(30.138.846.250)	(14.716.760.000)
L u chuy n ti n thu n t ho t ng tài chính		320.520.303.750	(14.716.760.000)
L u chuy n ti n thu n trong k		(295.710.140.015)	198.486.759.148
Ti n và các kho n t ng ng ti n t i th i i m uk		707.883.078.818	509.396.319.670
Ti n và các kho n t ng ng ti n t i th i i m cu i k	28	412.172.938.803	707.883.078.818

Ng il p:

Ng i phê duy t:

Ng i phê duy t:

Ông Nguy n Ng c Anh
K toán

Bà Nguy n Tuy t Nhung
Tr ng phòng K toán

Ông Bùi H ng Minh
T ng Giám c

Hà N i, Vi t Nam

Ngày 31 tháng 1 n m 2011

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Giới thiệu về công ty

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Cement Finance Joint Stock Company là công ty tài chính cổ phần có thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty có thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động ngày 5 tháng 9 năm 2008. Công ty thực hiện đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008, thay đổi đăng ký lần 1 vào ngày 23 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đăng ký lần 2 vào ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Công ty có thành lập nhằm thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhả tín dụng có kế hoạch trên thị trường các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn vì lợi ích các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng trả nợ của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tín dụng khác của NHNN cho phép.

Vốn đầu tư

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tính ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng vốn đầu tư của Công ty là 604.921.000.000 đồng.

Trong năm 2010, Công ty có các đợt tăng vốn đầu tư như sau:

<i>Số vốn tăng</i>	<i>Chi phí thu theo</i>	<i>Ngày hoàn thành</i>
304.921.000.000 đồng	Giấy phép số 3249/NHNN-TTGSNH ngày 04/05/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	21 tháng 06 năm 2010

Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Bùi Hồng Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2008
Ông Phạm Kiên Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2010
Ông Văn Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2010

Tr s

Công ty có tr s t t i t ng 8, Tòa nhà Minexport, 28 Bà Tri u, Hà N i. Vào th i i m 31 tháng 12 n m 2010, Công ty có m t (1) H i s chính t i Hà N i và m t (1) chi nhánh t i Thành ph H Chí Minh.

Nhân viên

T ng s cán b nhân viên c a Công ty vào ngày 31 tháng 12 n m 2010 là 63 ng i (n m 2009: 48 ng i).

2. Các chính sách k toán ch y u

2.1. C s l p các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính c a Công ty c trình bày theo n v ng Vi t Nam, c l p theo H th ng K toán các T ch c Tín đ ng Vi t Nam theo Quy t nh s 479/2004/Q -NHNN ngày 29 tháng 04 n m 2004 do Th ng c Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam ban hành có hi u l c t ngày 1 tháng 10 n m 2004 và các quy t nh b sung, s a i Quy t nh 479, Quy t nh s 16/2007/Q -NHNN ngày 18 tháng 04 n m 2007 c a Th ng c Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam và H th ng Chu n m c K toán Vi t Nam do B Tài chính ban hành bao g m:

- * Quy t nh s 149/2001/Q -BTC ngày 31 tháng 12 n m 2001 v vi c ban hành và công b 4 chu n m c k toán Vi t Nam (t 1);
- * Quy t nh s 165/2002/Q -BTC ngày 31 tháng 12 n m 2002 v vi c ban hành và công b 6 chu n m c k toán Vi t Nam (t 2);
- * Quy t nh s 234/2003/Q -BTC ngày 30 tháng 12 n m 2003 v vi c ban hành và công b 6 chu n m c k toán Vi t Nam (t 3);
- * Quy t nh s 12/2005/Q -BTC ngày 15 tháng 02 n m 2005 v vi c ban hành và công b 6 chu n m c k toán Vi t Nam (t 4); và
- * Quy t nh s 100/2005/Q -BTC ngày 28 tháng 12 n m 2005 v vi c ban hành và công b 4 chu n m c k toán Vi t Nam (t 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo c l p trên c s tuân th các nguyên t c và thông l k toán c ch p nh n t i Vi t Nam. B ng cân i k toán, báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh, báo cáo l u chuy n ti n t và các thuy t minh i kèm c ng nh vi c s d ng các báo cáo này không dành cho nh ng ai không thông hi u các thông l , th t c và nguyên t c k toán Vi t Nam và ngoài ra, các báo cáo này không c l p nh m th hi n tình hình tài chính và k t qu ho t ng kinh doanh và l u chuy n ti n t c a Công ty theo nh ng nguyên t c và thông l k toán c ch p nh n r ng rãi các n c và lãnh th khác ngoài Vi t Nam.

Các h ng đ n k toán ã ban hành nh ng ch a có hi u l c

Ngày 6 tháng 11 n m 2009, B Tài chính ã ban hành Thông t 210/2009/TT-BTC h ng đ n áp d ng Chu n m c Báo cáo Tài chính Qu c t v trình bày báo cáo tài chính và thuy t minh thông tin i v i công c tài chính. Thông t này quy nh v vi c thuy t minh

thêm thông tin và nh h ng n vi c trình bày các công c tài chính trên các báo cáo tài chính. H ng đ n này s có hi u l c cho các n m tài chính b t u t ho c sau ngày 1 tháng 1 n m 2011.

2.2. N m tài chính

N m tài chính c a Công ty b t u vào ngày 1 tháng 1 và k t thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3. Thay i chính sách k toán

Trong n m 2010, Công ty th c hi n áp d ng Thông t 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 n m 2009 c a B Tài chính v h ng đ n s a i, b sung ch k toán doanh nghi p, theo ó, các thay i sau ã c th c hi n trong chính sách k toán áp d ng t ngày 1 tháng 1 n m 2010:

- * i v i các kho n c t c b ng c phi u và c phi u th ng, không ghi nh n doanh thu theo m nh giá mà ch c p nh t s l ng c phi u;
- * Phân lo i l i Qu Khen th ng, Phúc l i t Ngu n v n ch s h u sang Qu Khen th ng, Phúc l i trên N ph i tr .

Ngoài ra, trong n m Công ty c ng th c hi n áp d ng Thông t 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 n m 2009 v h ng đ n ch qu n lý, s đ ng và trích kh u hao tài s n c nh có hi u l c t ngày 1 tháng 1 n m 2010.

Ngoài vi c phân lo i l i Qu Khen th ng, Phúc l i, các s li u so sánh t i ngày 31 tháng 12 n m 2009 và n m tài chính k t thúc cùng ngày không bao g m các i u ch nh có th có liên quan n vi c áp d ng các chính sách k toán nêu trên do Thông t 244/2009/TT-BTC và Thông t 203/2009/TT-BTC không yêu c u áp d ng h i t .

2.4. Trình bày l i s đ u k

Trong n m, m b o tính có th so sánh c a s li u, Công ty ã phân lo i l i Qu Khen th ng, Phúc l i t Ngu n v n ch s h u sang Qu Khen th ng, Phúc l i trên N ph i tr theo quy nh t i Thông t 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 n m 2009 c a B Tài chính. nh h ng c a vi c i u ch nh này n s li u u k c a báo cáo tài chính trong n m 2010 nh sau:

Trích t b ng cân i k toán t i ngày 31 tháng 12 n m 2009

	<i>31/12/2009</i>		<i>31/12/2009</i>
	<i>S ã báo cáo</i>	<i>i u ch nh</i>	<i>S trình bày l i</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Các kho n ph i tr và công n khác	46.840.407.34	9	48.208.133.31
	14.906.311.55	(1.367.725.96	13.538.585.59
Qu c a T ch c tín d ng	5	5)	0
<i>nh h ng i v i t ng n ph i tr và v n ch s h u</i>		-	

2.5. Các khoản cho vay và nợ trả khách hàng

Các khoản cho vay và nợ trả khách hàng được công bố và trình bày theo sơ đồ nâng cao thị trường tài chính.

2.6. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phi chính thức hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức rủi ro như sau: *Nợ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dãi tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố khác của khoản cho vay.

2.6. Dự phòng rủi ro tín dụng (tính theo)

Rủi ro tín dụng thu nhập của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng được trích lập trên rủi ro tín dụng thu nhập của các khoản cho vay theo các tỷ lệ quy định như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng chi trả</i>
1	<i>Nợ tiêu chuẩn</i>	0%
2	<i>Nợ cần chú ý</i>	5%
3	<i>Nợ dãi tiêu chuẩn</i>	20%
4	<i>Nợ nghi ngờ</i>	50%
5	<i>Nợ có khả năng mất vốn</i>	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dãi tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập dự phòng cho những tình huống chưa xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng chi trả và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chi trả các khoản suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005,

Công ty ghi nhận trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ phân loại nhóm 1 và nhóm 4.

Dự phòng nợ ghi nhận nhằm mục đích trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các số đo lường các khoản nợ. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Công ty thành lập Hội đồng Quản lý các khoản nợ xử lý các khoản nợ như chúng ta phân loại vào nhóm 5, hoặc nợ khách hàng vay là pháp nhân gì thì, pháp nhân, hoặc cá nhân bất hợp pháp.

Chi tiết về phân loại và trích lập dự phòng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 trình bày Phụ lục 6.

2.7. Chi phí kinh doanh

Chi phí kinh doanh là những chi phí kinh doanh, chi phí vận hành, chi phí khác của Công ty mua hàng và doanh nghiệp bán ra trong thời gian ngắn hạn mục đích thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Chi phí kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chi phí kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chi phí kinh doanh này được xem xét khi định giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chi phí kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thực tế. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục “Lãi/lỗ mua bán chi phí kinh doanh”.

2.8. Chi phí mua sắm

Chi phí mua sắm hàng bán

Chi phí mua sắm hàng bán bao gồm các chi phí kinh doanh và chi phí vận hành của Công ty nắm giữ vì mục đích mua và mua sắm hàng bán, không thu lợi ích kinh doanh mua vào bán ra theo nguyên tắc có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Công ty không phải là công ty sáng lập; hoặc là tác chủ nhân; hoặc có khoản chi phí phát sinh vào quá trình lập, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nắm giữ thông qua văn bản thỏa thuận nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Chi phí vận hành mua sắm hàng bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chi phí kinh doanh được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi đầu tư của chi phí kinh doanh trừ khi mua (đi về chi phí kinh doanh trừ lãi sau) hoặc lãi nhận được chi phí phân bổ (đi về chi phí kinh doanh trừ lãi trước) được phản ánh trên mục tài khoản riêng. Phần chi phí khấu/phân bổ là chênh lệch âm/dòng giá gốc và giá trị của khoản tín dụng mệnh giá cộng (+) lãi đầu tư tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận được chi phí phân bổ (nếu có), được phản ánh trên mục tài khoản riêng.

Trong kho ng th i gian n m gi ch ng khoán ti p theo, các ch ng khoán này c ghi nh n theo m nh giá, chi t kh u/ ph tr i (n u có) c phân b vào báo cáo k t qu kinh doanh theo ph ng pháp ng th ng trong su t th i gian còn l i c tính c a ch ng khoán. Lãi d thu c tính và ghi nh n vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh theo ph ng pháp ng th ng.

Ch ng khoán s n sàng bán s c xem xét v kh n ng gi m giá. Ch ng khoán c l p d phòng gi m giá khi giá tr th tr ng th p h n giá tr ghi s . D phòng gi m giá c ghi nh n vào báo cáo k t qu kinh doanh trên kho n m c “Lãi/ thu n t mua bán ch ng khoán u t ”.

2.9. u t góp v n dài h n khác

Các kho n u t góp v n dài h n khác th hi n các kho n u t v n vào các n v khác mà Công ty có đ i 20% quy n bi u quy t và ng th i Công ty là c ông sáng l p; ho c là i tác chi n l c; ho c có kh n ng chi ph i nh t nh vào quá trình l p, quy t nh các chính sách tài chính và ho t ng c a doanh nghi p nh n u t thông qua v n b n th a thu n c nhân s tham gia H i ng qu n tr /Ban i u hành.

Các kho n u t này c ghi nh n theo giá g c và sau ó c ph n ánh theo giá g c tr d phòng gi m giá (n u có).

D phòng gi m giá u t dài h n c l p n u t ch c kinh t mà Công ty ang u t b l (tr tr ng h p l theo k ho ch ã c xác nh trong ph ng án kinh doanh tr c khi u t) theo h ng d n c a Thông t s 228/2009/TT-BTC do B Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 n m 2009. Theo ó, m c trích l p d phòng là chênh l ch gi a v n góp th c t c a các bên t i t ch c kinh t và v n ch s h u th c có nhân (x) v i t l v n u t c a doanh nghi p so v i t ng v n góp th c t c a các bên t i t ch c kinh t .

2.10. Các h p ng mua l i và bán l i

Nh ng ch ng khoán c bán ng th i c cam k t s mua l i vào m t th i i m nh t nh trong t ng lai v n c ghi nh n trên báo cáo tài chính. Kho n ti n nh n c theo th a thu n này c ghi nh n nh m t kho n công n trên b ng cân i k toán và ph n chênh l ch gi a giá bán và giá mua l i c phân b theo ph ng pháp ng th ng vào k t qu ho t ng kinh doanh trong su t th i gian hi u l c c a h p ng.

Nh ng ch ng khoán c mua ng th i c cam k t s bán l i vào m t th i i m nh t nh trong t ng lai không c ghi nh n trên báo cáo tài chính. Kho n ti n thanh toán theo th a thu n này c ghi nh n nh m t tài s n trên b ng cân i k toán và ph n chênh l ch gi a giá bán l i và giá mua c phân b theo ph ng pháp ng th ng vào k t qu ho t ng kinh doanh trong su t th i gian hi u l c c a h p ng.

2.11. Tài s n c nh vô hình

Tài s n c nh vô hình c ghi nh n theo nguyên giá tr i giá tr kh u hao l y k .

Nguyên giá tài s n c nh vô hình là toàn b các chi phí mà Công ty ph i b ra có c tài s n c nh vô hình tính n th i i m a tài s n ó vào s d ng theo đ tính. Các

chi phí nâng cấp và i m i tài s n c nh vô hình c ghi t ng nguyên giá c a tài s n và các chi phí khác c h ch toán vào k t qu ho t ng kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài s n c nh vô hình c bán hay thanh lý, nguyên giá và giá tr kh u hao l y k c xóa s và các kho n lãi l phát sinh do thanh lý tài s n c h ch toán vào k t qu ho t ng kinh doanh.

2.12. Tài s n c nh h u hình

Tài s n c nh h u hình c th hi n theo nguyên giá tr i kh u hao lu k .

Nguyên giá tài s n c nh là toàn b các chi phí mà Công ty ph i b ra có c tài s n c nh h u hình tính n th i i m a tài s n ó vào tr ng thái s n sàng s d ng. Các chi phí mua s m, nâng c p và i m i tài s n c nh c ghi t ng nguyên giá c a tài s n c nh; chi phí b o trì, s a ch a c h ch toán vào k t qu ho t ng kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài s n c bán hay thanh lý, nguyên giá và giá tr hao mòn l y k c xóa s và các kho n lãi/l phát sinh do thanh lý tài s n c h ch toán vào k t qu ho t ng kinh doanh.

2.13. Kh u hao

Kh u hao c a tài s n c nh h u hình và vô hình c tính theo ph ng pháp ng th ng trong su t th i gian s d ng c tính c a tài s n c nh nh sau:

Nhà c a xây trên t thuê	5 n m
Ph ng tí n v n t i	8 n m
Thi t b , d ng c qu n lý	3 - 5 n m
Ph n m m máy tính	3 - 5 n m

2.14. Ghi nh n doanh thu và chi phí

Doanh thu c ghi nh n khi có b ng ch ng cho th y Công ty s thu c l i ích kinh t trong t ng lai và giá tr c a kho n doanh thu này có th tính toán c m t cách áng tí n c y. Sau ây là nh ng i u ki n c th cho vi c ghi nh n doanh thu:

2.14.1 Ghi nh n thu nh p/chi phí lãi và các kho n t ng ng

Doanh thu t lãi cho vay và chi phí tr lãi vay c ghi nh n trong báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh trên c s d thu, d chi. Lãi d thu phát sinh t các kho n cho vay phân lo i t nhóm 2 n nhóm 5 theo Quy t nh 493/2005/Q -NHNN và Quy t nh 18/2007/Q -NHNN s không c ghi nh n vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh trong k . Lãi d thu c a các kho n n này c chuy n ra theo dõi tài kho n ngo i b ng và c ghi nh n vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh khi Công ty th c nh n.

2.14.2 Thu nh p t phí d ch v

Phí thu t vi c cung c p d ch v , bao g m d ch v d ch v b o lãnh, d ch v t v n ... c ghi nh n khi Công ty cung c p d ch v cho khách hàng theo m c hoàn thành công vi c.

2.14.3 Thu nhập mua bán chứng khoán kinh doanh và thuế

Thu nhập mua bán chứng khoán kinh doanh và thuế xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán. Nếu Công ty có nhu cầu mua chứng khoán vào cùng một loại chứng khoán, khi bán, giá vốn của chứng khoán sẽ được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.14.4 Thuế phát sinh

Các công nợ thuế phát sinh khi quy định của Công ty sẽ được xác lập.

2.15. Dự phòng các khoản phí thu khó đòi

Các khoản phí thu khác ngoài các khoản phí thu thuế tính đến trong hồ sơ Ngân hàng cá nhân tín dụng sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phí thu khác sẽ xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuấn quá hạn của khoản nợ theo điều kiện tồn tại có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa nhận thanh toán hàng tháng kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; ngừng hoạt động, chuyển nhượng, hoặc các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc khác. Chi phí dự phòng phát sinh sẽ được tính vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản phí thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.16. Các nghiệp vụ bán ngoại tệ

Theo hướng dẫn kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh sẽ được tính toán theo nguyên tắc. Tỷ lệ tính chi phí mua ngoại tệ hoặc tỷ lệ mua lập báo cáo, tài sản và công nợ có ngân hàng ngoại tệ quy định sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 36). Các khoản thu nhập và chi phí bán ngoại tệ của Công ty quy định ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng của các tài sản và công nợ bán ngoại tệ sang Việt Nam sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.17. Thu thu nhập doanh nghiệp

Thu thu nhập hiện hành

Tài sản thu và thu phí nhập cho nhóm hiện hành và các nhóm trừ các xác nhận bằng giá trị d kin phí nhập cho (hoặc các thu hit) của quan thu, áp dụng các thu suất và các luật thu có hiệu lực vào ngày lập bảng cân kế toán.

Thu thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ những thu thu nhập phát sinh liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thu thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty cũng bù trừ các tài sản thu thu nhập hiện hành và thu thu nhập hiện hành phi lợi nhuận khi Công ty có quy định pháp luật bù trừ giữa tài sản thu thu nhập hiện hành với thu thu nhập hiện hành phi lợi nhuận và Công ty đã thanh toán thu thu nhập hiện hành phi lợi nhuận và tài sản thu thu nhập hiện hành trên cơ sở thu.

Các báo cáo thu của Công ty sẽ được kiểm tra của các quan thu. Do việc áp dụng luật và các quy định về thu khác nhau ở các loại nghiệp vụ khác nhau có thể có sự khác biệt theo những cách khác nhau, sự khác biệt trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quy định của cùng các quan thu.

Thu thu nhập hoãn lại

Thu thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân kế toán giữa các số tính thu thu nhập của các tài sản và những phi lợi nhuận và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thu thu nhập hoãn lại phi lợi nhuận được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời của thu, ngoại trừ:

- ✓ Thu thu nhập hoãn lại phi lợi nhuận phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay những phi lợi nhuận tạm giao dịch mà giao dịch này không có những nguyên nhân kinh tế toán học liên quan tính thu thu nhập (hoặc lợi nhuận tính thu) từ thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thu thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời của khấu trừ, giá trị của khấu trừ chuyển sang các nhóm sau của các khoản lợi nhuận tính thu và các khoản khấu trừ chưa được ghi nhận, khi chúng chỉ còn trong tương lai sẽ có liên quan tính thu được những chênh lệch của khấu trừ, các khoản lợi nhuận tính thu và các khoản khấu trừ chưa được ghi nhận, ngoại trừ:

- ✓ Tài sản thu hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc những phi lợi nhuận tạm giao dịch mà giao dịch này không có những nguyên nhân kinh tế toán học liên quan tính thu thu nhập (hoặc lợi nhuận tính thu) từ thời điểm phát sinh giao dịch.
- ✓ Tất cả các chênh lệch tạm thời của khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chúng chỉ

là chênh lệch giữa các khoản nợ trong tương lai có thể đoán trước và có lợi nhuận chủ thu được từ khoản chênh lệch đó.

2.17. Thu thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thu thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thu thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thu thu nhập hoãn lại nếu có bằng chứng có lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thu thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của ghi nhận trên cơ sở được xem xét lại vào ngày kết thúc niên kế toán và được ghi nhận khi chứng cứ có lợi nhuận tính thuế có thể sử dụng các tài sản thu thu nhập hoãn lại của ghi nhận này.

Tài sản thu thu nhập hoãn lại và thu thu nhập hoãn lại phải được xác nhận theo thủ tục định tính sử dụng cho giai đoạn khi tài sản được thu hồi hay công nợ thanh toán, dựa trên các mức thu suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên kế toán.

Thu thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hợp thu thu nhập phát sinh liên quan đến khoản mục được ghi trong vào sổ chi số, trong trường hợp này, thu thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở vào sổ chi số.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thu thu nhập hoãn lại và thu thu nhập hoãn lại phải khi Công ty có quy định pháp luật được bù trừ giữa tài sản thu thu nhập hiện hành với thu thu nhập hiện hành phải và các tài sản thu thu nhập hoãn lại và thu thu nhập hoãn lại phải liên quan tới thu thu nhập doanh nghiệp được quy định cùng một cơ quan thuế với cùng một vụ chủ thu và Công ty định thanh toán thu thu nhập hiện hành phải và tài sản thu thu nhập hiện hành trên cơ sở thuế.

2.18. Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn

Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tín dụng thanh toán và Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác lưu giữ chi tiêu và NHNN, các khoản tín dụng thanh toán và tín dụng, cho vay tín chấp các tổ chức tín dụng có thời hạn ngắn hạn còn lại không quá ba tháng kể từ ngày ghi và các khoản mục chi ngân sách có thời hạn thu hồi hoặc ngắn hạn còn lại không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.19. Tài sản ý thác quản lý ghi

Các tài sản ghi cho mục đích ý thác quản lý ghi không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Công ty.

2.20. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải trích lập phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ có lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hạn ngang với lưu giữ và có thể bị mất chi phí (gồm chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam

k t ngo i b ng c phân lo i theo các m c r i ro nh sau: *N tiêu chu n, N c n chú ý, N d i tiêu chu n, N nghi ng và N có kh n ng m t v n d a* vào tình tr ng quá h n và các y u t nh tính khác.

D phòng c th và d phòng chung cho các cam k t ngo i b ng c tính t ng t nh d phòng các kho n cho vay khách hàng t i Thuy t minh s 2.6. Chi phí d phòng c h ch toán trên kho n m c “*Chi phí d phòng r i ro cho các cam k t ngo i b ng*” c a báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh và s d tài kho n d phòng cho các cam k t ngo i b ng c theo dõi trên kho n m c các kho n n khác c a b ng cân i k toán.

Chi ti t d phòng c th và d phòng chung cho các cam k t ngo i b ng c trình bày t i Thuy t minh s 17.

2.21. Các h p ng phái sinh ti n t

Các h p ng k h n, hoán i và h p ng t ng lai ngo i t

i v i các h p ng k h n, hoán i và t ng lai ti n t , chênh l ch gi a giá tr VN c a s l ng ngo i t cam k t mua/bán tính theo t giá k h n và t giá giao ngay t i ngày hi u l c c a h p ng c ghi nh n ngay t i ngày hi u l c c a h p ng nh m t kho n m c tài s n - kho n m c “*Công c phái sinh ti n t và các tài s n tài chính khác*” n u d ng ho c kho n m c công n - kho n m c “*Công c phái sinh ti n t và các tài s n tài chính khác*” n u âm. Chênh l ch này sau ó c phân b tuyen tính vào kho n m c “*Lãi/ thu n t ho t ng kinh doanh ngo i h i*” trong su t k h n c a h p ng. T i th i i m l p báo cáo tài chính, cam k t theo các h p ng k h n, hoán i và t ng lai ngo i t c ánh giá l i theo t giá chính th c do NHNN công b . Lãi ho c l do ánh giá l i c h ch toán vào kho n m c “*Lãi/ thu n t ho t ng kinh doanh ngo i h i*”.

2.22. C n tr

Tài s n và công n tài chính c c n tr và th hi n giá tr ròng trên b ng cân i k toán ch khi Công ty có quy n h p pháp th c hi n vi c c n tr và Công ty d nh thanh toán tài s n và công n theo giá tr ròng, ho c vi c t t toán tài s n và công n x y ra ng th i.

2.23. S d ng các c tính

Vì c trình bày các báo cáo tài chính yêu c u Ban i u hành ph i th c hi n các c tính và gi nh nh h ng n s li u báo cáo c a tài s n, n ph i tr c ng nh vì c trình bày các công n ti m n. Các c tính và gi nh này c ng nh h ng n thu nh p, chi phí và k t qu s li u d phòng. Các c tính này c d a trên các gi nh v m t s y u t v i các m c khác nhau v ch quan và tính không ch c ch n. Do v y, các k t qu th c t có th có thay i d n n vì c i u ch nh các kho n m c có liên quan sau này.

2.24. L i ích c a nhân viên

Tr c p ngh h u

Nhân viên Công ty khi ngh h u s c nh n tr c p v h u t B o hi m Xã h i thu c B Lao ng và Th ng binh Xã h i. Công ty s ph i óng b o hi m xã h i cho m i nhân

viên bằng 16% l ợng c ợn hàng tháng c ợa h ợ. Ngoài ra, Công ty không ph ợi có m ợt ngh ợa v ợ nào khác.

Tr ợc p ợ th ợ nghi p

Theo ợi u 25 Ngh ợnh s 127/2008/N ợ-CP ngày 12/12/2008 c ợa Chính ph ợ và Thông t ợ s 04/2009/TT-BL ợ TBXH ngày 21/01/2009 c ợa B ợ Lao ợng - Th ợng binh Xã h ợi, ng ợi s ợ d ợng lao ợng ợng b ợng 1% qu ợ t ợn l ợng, t ợn công ợng b ợ h ợi m ợ th ợ nghi p c ợa nh ợng ng ợi lao ợng tham gia b ợ h ợi m ợ th ợ nghi p.

3. TI ỢNG I VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>ợng</i>	<i>ợng</i>
Ti ợng i t ợ các TCTD khác b ợng VN	1.405.436.591.333	1.455.642.050.408
Ti ợng i không k ợ h ợn	283.565.242.230	80.735.605.964
Ti ợng i có k ợ h ợn	1.121.871.349.103	1.374.906.444.444
Ti ợng i t ợ các TCTD khác b ợng ngo ợi t	58.994.059.913	558.263.204.330
Ti ợng i không k ợ h ợn	7.052.031.417	3.419.455.648
Ti ợng i có k ợ h ợn	51.942.028.496	554.843.748.682
Cho vay các TCTD khác	108.942.021.553	115.168.211.464
Cho vay b ợng VN	-	21.950.000.000
Cho vay b ợng ngo ợi t	108.942.021.553	93.218.211.464
D ợ phòng chung cho vay các TCTD	(817.065.162)	(1.053.796.116)
	<u>1.572.555.607.637</u>	<u>2.128.019.670.086</u>

M ợc lãi su ợ t c ợa các kho ợn ti ợng i và cho vay các TCTD khác nh ợ sau:

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>l ợi su ợ t</i>	<i>l ợi su ợ t</i>
	<i>%/n ợm</i>	<i>%/n ợm</i>
Ti ợng i CKH t ợ các TCTD khác b ợng VN	7,09%-13,50%	9,00%-12,00%
Ti ợng i CKH t ợ các TCTD khác b ợng ngo ợi t	0,10%-7,60%	5,70%-8,00%
Cho vay TCTD khác b ợng VN	-	9,20%-12,00%
Cho vay TCTD khác b ợng ngo ợi t	7,50%	5,60%

4. CHẾ ĐỘ KHOẢN KINH DOANH

Đầu tư vào chế độ khoản kinh doanh bao gồm:

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Chế độ khoản vay nợ do các TCKT trong nước phát hành ã niêm yết	348.000	45.638.241.168
D phòng ghi m giá chế độ khoản kinh doanh	-	(8.323.979)
	348.000	45.629.917.189

5. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Cho vay thông thường	721.189.228.546	490.497.112.700
Y thức cho vay lãi v i các tổ chức kinh tế	163.920.548.521	190.989.106.426
Cho vay ngân hàng tài trợ	126.939.161.764	46.428.599.627
	1.012.048.938.83	
	1	727.914.818.753

Mức lãi suất cho vay khách hàng như sau:

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>lãi suất</i>	<i>lãi suất</i>
	<i>%/năm</i>	<i>%/năm</i>
Cho vay bằng VNĐ	12,00%-20,00%	5,00%-16,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	7,90%	6,00%-6,50%

5.1 Phân tích nợ theo chủ thể

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Nợ tiêu chuẩn	975.922.009.644	724.931.986.001
Nợ cần chú ý	35.976.929.187	1.732.832.752
Nợ d i tiêu chuẩn	-	1.250.000.000
Nợ nghi ngờ	150.000.000	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	1.012.048.938.83	
	1	727.914.818.753

5.2. Phân tích nợ theo thời hạn của khoản vay

	31/12/2010 <i>ng</i>	31/12/2009 <i>ng</i>
Nợ ngắn hạn	631.004.244.664	525.254.726.539
Nợ trung hạn	225.959.517.363	133.509.446.592
Nợ dài hạn	155.085.176.804	69.150.645.622
	1.012.048.938.831	
	1	727.914.818.753

5.3. Phân tích nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010		31/12/2009	
	<i>ng</i>	%	<i>ng</i>	%
Cho vay các TCKT	990.352.878.831	97,9	702.813.632.089	96,6
Doanh nghiệp nhà nước trung ng	51.106.252.046	5,0	106.855.331.366	14,7
Công ty TNHH tư nhân	38.102.500.000	3,8	94.401.437.905	13,0
Công ty cổ phần nhà nước	448.977.077.558	44,4	322.531.994.801	44,3
Công ty cổ phần khác	452.167.049.227	44,7	179.024.868.017	24,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Cho vay cá nhân và toàn th	21.696.060.000	2,1	25.101.186.664	3,4
	1.012.048.938.831	100	727.914.818.753	100

5.4. Phân tích nợ theo ngành

	31/12/2010		31/12/2009	
	<i>ng</i>	%	<i>ng</i>	%
Nông lâm nghiệp và thủy sản	-	-	30.000.000.000	4,1
Công nghiệp khai thác mỏ	33.211.000.000	3,3	-	-
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	599.748.228.968	59,2	462.685.347.57	0
Thương nghiệp, dịch vụ vận tải có động cơ, ôtô, xe máy, đường cá nhân và gia đình	38.102.500.000	3,8	35.852.512.927	4,9

	31/12/2010		31/12/2009	
	ng	%	ng	%
Giao thông vận tải	85.651.071.907	8,5	55.883.410.560	7,7
Bất động sản, kinh doanh bất động sản	-	-	30.000.000.000	4,1
Đầu tư, chi phí	108.257.083.206	10,7	42.656.516.032	5,9
Sản xuất và kinh doanh phân bón, hóa chất	105.678.994.750	10,4	45.735.845.000	6,3
Đầu tư và máy móc	30.000.000.000	3,0	-	-
Hoạt động phi tài chính và công nghệ	11.400.060.000	1,1	25.101.186.664	3,4
	1.012.048.938.83		727.914.818.75	
	1	100	3	100

6. THAY I (T NG/GI M) C A D PHÒNG R IRO TÍN D NG

Công ty th c hi n vi c phân lo i n theo i u 6 c a Quy t nh 493/2005/Q - NHNN và Quy t nh 18/2007/Q -NHNN. Theo ó, d phòng r i ro tín d ng t i th i i m 31 tháng 12 n m 2010 c trích l p d a trên k t qu phân lo i t ng d n và các cam k t ngo i b ng t i th i i m 30 tháng 11 n m 2010.

Chi ti t s d d phòng r i ro tín d ng trên c trình bày trên b ng cân i k toán t i ngày 31 tháng 12 nh sau:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>ng</u>	<u>ng</u>
D phòng r i ro cho vay khách hàng	9.502.343.798	5.290.075.458
D phòng cho công n t i m n và cam k t ngo i b ng (<i>Xem thuy t minh s 17</i>)	805.846.141	252.750.000
	<u>10.308.189.939</u>	<u>5.542.825.458</u>

Thay i d phòng r i ro tín d ng trong n m bao g m các kho n sau:

	<u>D phòng</u>	<u>D phòng</u>	<u>T ng c ng</u>
	<u>c th</u>	<u>chung</u>	<u>ng</u>
	<u>ng</u>	<u>ng</u>	<u>ng</u>
S d t i ngày 01/01/2010	207.472.185	5.082.603.273	5.290.075.458
D phòng r i ro trích l p trong k	1.109.383.504	3.355.384.836	4.464.768.340
S hoàn nh p d phòng trong k	(252.500.000)		(252.500.000)
S d phòng ã s d ng XLRR trong k	-	-	-
S d t i ngày 31/12/2010	<u>1.064.355.689</u>	<u>8.437.988.109</u>	<u>9.502.343.798</u>

Thay i d phòng r i ro tín d ng c a n m tr c bao g m các kho n sau:

	<u>D phòng</u>	<u>D phòng</u>	<u>T ng c ng</u>
	<u>c th</u>	<u>chung</u>	<u>ng</u>
	<u>ng</u>	<u>ng</u>	<u>ng</u>
S d u k	-	1.902.127.524	1.902.127.524
S t i n ã trích trong n m	207.472.185	3.180.475.749	3.387.947.934
S d phòng ã s d ng XLRR trong n m	-	-	-
S d cu i k	<u>207.472.185</u>	<u>5.082.603.273</u>	<u>5.290.075.458</u>

Chi ti t phân lo i n t i th i i m 30 tháng 11 n m 2010 và d phòng r i ro các kho n cho vay t ng ng c n ph i trích l p theo i u 6, Quy t nh 493/2005/Q - NHNN, Quy t nh 18/2007/Q -NHNN nh sau:

<i>Phân loại</i>	<i>D n cho vay(*) tri u ng</i>	<i>D phòng c th tri u ng</i>	<i>D phòng chung(**) tri u ng</i>	<i>T ng s d phòng tri u ng</i>
N tiêu chu n	1.093.127.967.452	-	8.198.459.756	8.198.459.756
N c n chú ý	31.787.113.773	989.355.689	238.403.353	1.227.759.042
N d i tiêu chu n	-	-	-	-
N nghi ng	150.000.000	75.000.000	1.125.000	76.125.000
N có kh n ng m t v n	-	-	-	-
	1.125.065.081.225	1.064.355.689	8.437.988.109	9.502.343.798

7. CH NG KHOÁN U T S N SÀNG BÁN

Chi ti t các kho n u t s n sàng bán c a Công ty t i ngày 31 tháng 12 n m 2010 nh sau:

	<i>31/12/2010 ng</i>	<i>31/12/2009 ng</i>
	656.390.880.09	380.569.200.39
Ch ng khoán N	6	1
	151.159.522.06	
Ch ng khoán Chính ph (*)	8	-
Ch ng khoán N do các TCKT trong n c phát hành	505.231.358.02	380.569.200.39
	8	1
Ch ng khoán V n (**)	7.612.500.000	-
Ch ng khoán V n do các TCKT trong n c phát hành	7.612.500.000	-
D phòng gi m giá ch ng khoán v n s n sàng bán	(318.750.000)	-
	663.684.630.09	380.569.200.39
	6	1

(*) Ch ng khoán Chính ph là Trái phi u Kho b c Nhà n c v i t ng m nh giá là 150.000.000.000 ng và có th i h n 3 n m. T i ngày 31 tháng 12 n m 2010, toàn b s trái phi u này ang c c m c cho các kho n vay ho c theo các h p ng bán và cam k t mua l i gi a Công ty và các ngân hàng khác.

(**) Ch ng khoán v n s n sàng bán là kho n u t c a Công ty vào ch ng ch qu v i t cách là c ông chi n l c. Theo i u 10, Ngh nh 14/2007/N -CP v chào bán ch ng khoán ra công chúng và theo k ho ch niêm y t c a qu nói trên, các ch ng ch này b h n ch chuy n nh ng 100% trong th i gian 6 tháng k t ngày niêm y t và 50% s này trong th i gian 6 tháng ti p theo.

8. GÓP V N, U T DÀI H N

Tình hình t ng gi m góp v n, u t dài h n trong n m nh sau:

	31/12/2010 <i>ng</i>	31/12/2009 <i>ng</i>
S d t i ngày 1 tháng 1	8.061.973.363	-
V n góp t ng trong n m	16.759.062.700	8.800.000.000
V n góp gi m trong n m	0	-
Hoàn nh p d phòng gi m giá n m tr c	(4.450.000.000)	-
D phòng gi m giá trong k	738.026.637	-
	(548.274.013)	(738.026.637)
	20.560.788.687	8.061.973.363

Chi ti t các kho n u t góp v n dài h n khác vào ngày 31 tháng 12 nh sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	<i>Giá g c ng</i>	<i>Giá tr ghi s ng</i>	<i>% s h u c a Công ty</i>	<i>Giá g c ng</i>	<i>Giá tr ghi s ng</i>	<i>% s h u c a Công ty</i>
u t vào các t ch c tín đ ng	-	-		-	-	
u t vào các t ch c kinh t	21.109.062.700	20,560,788,687		8.800.000.000	8.061.973.363	
Công ty CP Khoáng s n và V t li u Xây đ ng			11,00			
Long S n Phú	6.600.000.000	6.600.000.000	%	3.300.000.000	2.561.973.363	11,00%
Công ty CP Med- Aid Công Minh	2.150.000.000	1.954.137.373	10,89	5.500.000.000	5.500.000.000	11,00%
Công ty CP Thép t m lá Th ng nh t	12.359.062.700	12.006.651.314	6,18%	-	-	-
u t vào các đ án dài h n khác	-	-		-	-	
	21.109.062.700	20.560.788.687		8.800.000.000	8.061.973.363	

9. TÀI S N C NH

9.1. Tài s n c nh h u hình

Bình giá tài sản hình thành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Nhà c a, v t kí n trúc trên t thuê ng</i>	<i>Ph ng tỉ n v n t i ng</i>	<i>Thi t b d ng c qu n lý ng</i>	<i>T ng c ng ng</i>
Nguyên giá:				
S d u k	863.784.545	1.600.151.090	2.456.640.407	4.920.576.042
Mua trong k	627.586.542	1.840.168.909	1.375.357.040	3.843.112.491
Thanh lý, nh ng bán	-	-	-	-
S d cu i k	<u>1.491.371.087</u>	<u>3.440.319.999</u>	<u>3.831.997.447</u>	<u>8.763.688.533</u>
Giá tr hao mòn lu k :				
S d u k	264.071.637	210.434.317	831.732.335	1.306.238.289
Kh u hao trong k	194.599.261	255.898.574	837.511.876	1.288.009.711
Thanh lý, nh ng bán	-	-	-	-
S d cu i k	<u>458.670.898</u>	<u>466.332.891</u>	<u>1.669.244.211</u>	<u>2.594.248.000</u>
Giá tr còn l i c a TSC :				
T i ngày u k	<u>599.712.908</u>	<u>1.389.716.773</u>	<u>1.624.908.072</u>	<u>3.614.337.753</u>
T i ngày cu i k	<u>1.032.700.189</u>	<u>2.973.987.108</u>	<u>2.162.753.236</u>	<u>6.169.440.533</u>

Bình giá tài sản hình thành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Nhà c a, v t kí n trúc trên t thuê ng</i>	<i>Ph ng tỉ n v n t i ng</i>	<i>Thi t b d ng c qu n lý ng</i>	<i>T ng c ng ng</i>
Nguyên giá:				
S d u k	863.784.545	1.600.151.090	1.336.111.085	3.800.046.720
Mua trong k	-	-	1.120.529.322	1.120.529.322
Thanh lý, nh ng bán	-	-	-	-
S d cu i k	<u>863.784.545</u>	<u>1.600.151.090</u>	<u>2.456.640.407</u>	<u>4.920.576.042</u>
Giá tr hao mòn lu k :				
S d u k	86.846.877	10.415.431	229.472.998	326.735.306
Kh u hao trong k	177.224.760	200.018.886	602.259.337	979.502.983
Thanh lý, nh ng bán	-	-	-	-
S d cu i k	<u>264.071.637</u>	<u>210.434.317</u>	<u>831.732.335</u>	<u>1.306.238.289</u>

Giá trị còn lại của TSC :

T i ngày u k	<u>776.937.668</u>	<u>1.589.735.659</u>	<u>1.106.638.087</u>	<u>3.473.311.414</u>
T i ngày cu i k	<u>599.712.908</u>	<u>1.389.716.773</u>	<u>1.624.908.072</u>	<u>3.614.337.753</u>

9.2. Tài sản vô hình

Bình giá của tài sản vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Quy định không tính</i>	<i>Phụ trợ máy vi tính</i>	<i>TSC vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Nguyên giá:				
S d u k	-	815.580.000	-	815.580.000
Mua trong k	-	-	-	-
Thanh lý, nh ng bán	-	-	-	-
S d cu i k	-	815.580.000	-	815.580.000
Giá trị hao mòn lu k :				
S d u k	-	15.541.792	-	15.541.792
Kh u hao trong k	-	271.860.000	-	271.860.000
Thanh lý, nh ng bán	-	-	-	-
S d cu i k	-	287.401.792	-	287.401.792
Giá trị còn l i:				
T i ngày u k	-	<u>800.038.208</u>	-	<u>800.038.208</u>
T i ngày cu i k	-	<u>528.178.208</u>	-	<u>528.178.208</u>

Bình giá của tài sản vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Quy định không tính</i>	<i>Phụ trợ máy vi tính</i>	<i>TSC vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Nguyên giá:				

S d u k	-	-	-	-
Mua trong k	815.580.000			815.580.000
Thanh lý, nh ng bán	-	-	-	-
S d cu i k	-	815.580.000	-	815.580.000
Giá tr hao mòn lu k :				
S d u k	-	-	-	-
Kh u hao trong k	-	15.541.792	-	15.541.792
Thanh lý, nh ng bán	-	-	-	-
S d cu i k	-	15.541.792	-	15.541.792
Giá tr còn l i:				
T i ngày u k	-	-	-	-
T i ngày cu i k		800.038.208		800.038.208

10. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
ng tr c ti n góp v n u t mua c ph n cho CBNV	-	2.700.000.000
T m ng kinh phí cho Ban trù b thành l p Công ty CP Med-Aid Công Minh	410.000.000	410.000.000
	103.000.000.00	
t c c môi gi i u t trái phi u, c phi u (i)	0	-
Lãi ph i thu t t i n t c c mua trái phi u, c phi u	2.138.041.666	-
Ph i thu khách hàng v ti n bán ch ng khoán	-	-
T m ng ti n s a ch a, c i n i v n phòng tr s	-	-
Các kho n ph i thu n i b khác	1.865.253.619	699.878.051
Các kho n ph i thu bên ngoài (ii)	3.895.044.622	1.449.642.093
Lãi ph i thu khách hàng v nghi p v nh n y thác cho vay	8.090.572.549	-
Ph i thu v phí nh n y thác	-	374.499.109
Các kho n ch NSNN thanh toán v cho vay h tr lãi su t	1.545.809.087	9.121.640.286
t c c và ng tr c ti n thuê tr s (iii)	4.562.554.609	4.250.522.750
Chi phí ch phân b (iv)	910.372.801	1.030.040.414
Tài s n ch a vào s d ng	3.596.068.342	-
	130.013.717.29	
	5	20.036.222.703

(i) Tài sản của Công ty theo cách phân loại môi giới mua chứng khoán là khoản tài sản Công ty nợ các thành viên cho các khoản trong đó các thành viên môi giới sẽ tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp các thành viên này không tìm mua chứng khoán trong thời gian hạn chế của hợp đồng, Công ty sẽ nhận lãi tính trên số tài sản và số ngày thực tế.

(ii) Bao gồm các khoản sau:

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Khoản tín dụng từ công ty chứng khoán kinh doanh chứng khoán	86.348.686	567.999.114
Tư vấn mua sắm phần mềm máy tính và thiết bị, sửa chữa dịch vụ	383.468.000	-
Phí thu cước	1.306.500.000	30.000.000
Phí thu vận phí vận	815.000.000	68.934.853
Phí thu tín bán chứng khoán ngoại	630.517.000	-
Thu giá trị gia tăng chênh lệch (*)	108.030.401	
Các khoản phí thu khác	565.180.535	782.708.126
	<u>3.895.044.622</u>	<u>1.449.642.093</u>

(*) Đây là khoản thu giá trị gia tăng cho phần phí vận chuyển mà Công ty đã trả cho các thành viên khác nhận vận chuyển các hóa đơn giá trị gia tăng.

(iii) Bao gồm các khoản sau:

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Tài sản thuê trả ngắn hạn		
thuê nhà trong 18 tháng	3.527.460.000	3.527.460.000
Khoản nợ trả tài sản thuê trả	1.035.094.609	723.062.750
	<u>4.562.554.609</u>	<u>4.250.522.750</u>

(iv) Bao gồm các khoản sau:

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài chi phân bổ và chi phí chi phân bổ trực tiếp thành lập Công ty	59.827.500	521.023.623
Chi phí chi phân bổ công cộng	850.545.301	391.550.124
Lãi tín dụng chi phân bổ	-	117.466.667
	<u>910.372.801</u>	<u>1.030.040.414</u>

11. TI NG I VÀ VAY CÁC T CH C TÍN D NG KHÁC

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Ti ng i có k h n c a các TCTD khác	1.212.363.874.52	1.217.539.895.00
	1	0
	1.074.160.274.52	
Ti ng i có k h n b ng VN	1	732.235.845.000
Ti ng i có k h n b ng ngo it	138.203.600.000	485.304.050.000
Vay các TCTD khác	644.102.000.000	693.330.050.000
Vay b ng VN	542.275.000.000	459.200.000.000
Vay b ng ngo it	56.796.000.000	234.130.050.000
Vay theo h p ng bán và cam k t mua l i ch ng khoán	45.031.000.000	-
	1.856.465.874.52	1.910.869.945.00
	1	0

M c lãi su t c a các kho n ti ng i và vay t các TCTD khác nh sau:

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>lãi su t</i>	<i>lãi su t</i>
	<i>%/n m</i>	<i>%/n m</i>
Ti ng i c a các TCTD khác b ng VN	11,20%-13,50%	8,81%-12,00%
Ti ng i c a các TCTD khác b ng ngo it	0,80%-6,00%	1,90%-4,50%
Vay TCTD khác b ng VN	11,50%-13,50%	12,00%
Vay TCTD khác b ng ngo it	1,60%-2,00%	2,50%-3,60%

12. TI NG I C A KHÁCH HÀNG

12.1. Thuy t minh theo lo i hình ti ng i

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Ti ng i không k h n	-	-
Ti ng i có k h n	13.600.000.000	
Ti ng i có k h n b ng VN	13.600.000.000	
Ti ng i ký qu	-	
	13.600.000.000	
	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>lãi su t</i>	<i>lãi su t</i>
	<i>%/n m</i>	<i>%/n m</i>
Ti ng i có k h n b ng VN	10,50%-12,00%	-

12.2. Thuyết minh theo nội dung khách hàng, loại hình doanh nghiệp	31/12/2010	31/12/2009
	ng	ng
Tiền gửi tại TCKT	13.000.000.000	-
DN ngoài quốc doanh và các nội dung khác	13.000.000.000	-
Tiền gửi cá nhân	600.000.000	-
Tiền gửi các nội dung khác	-	-
	13.600.000.000	-

13. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tăng giá trị của Hợp đồng (theo giá trị ngày lập báo cáo)		Tăng giá trị ghi sổ kế toán (theo giá trị ngày lập báo cáo)	
	Hợp đồng	Tài sản	Công nợ	Công nợ
Tính ngày 31/12/2010				
Công cụ TC phái sinh tín dụng	109.960.000.000	-	2.136.000.000	0
Giao dịch kỳ hạn tín dụng	109.960.000.000	-	2.136.000.000	0
Công cụ TC phái sinh khác	-	-	-	-

14. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, ƯỚC ƯỐN, CHO VAY MÀ TCTD CHƯA ĐƯỢC ĐÓNG

	31/12/2010	31/12/2009
	ng	ng
Vốn nhàn tài trợ, ủy thác, ước ước, cho vay bằng VNĐ	777.899.841.811	1.023.755.847.903
Vốn nhàn tài trợ, ủy thác, ước ước, cho vay cá nhân kinh tế	652.764.841.811	975.752.586.485
Vốn nhàn tài trợ, ủy thác, ước ước, cho vay cá nhân tín dụng	125.000.000.000	47.253.261.418
Vốn nhàn tài trợ, ủy thác, ước ước, cho vay cá nhân	135.000.000	750.000.000
Vốn nhàn tài trợ, ủy thác, ước ước, cho vay bằng ngoại tệ	20.805.899.583	-
	798.705.741.394	1.023.755.847.903

Mức lãi suất của các khoản vay nội bộ tài trợ, y thác, ưu đãi cho vay mà TCTD chịu rủi ro như sau:

	31/12/2010 lãi suất %/năm	31/12/2009 lãi suất %/năm
Nhận y thác quản lý vốn ngân hàng VN	4,00%-13,00%	2,65%-12,00%
Nhận y thác quản lý vốn ngân hàng ngoại	0,10%	-

15. CÁC KHOẢN PHÍ TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2010 ng	31/12/2009 Số trình bày ng
Các khoản phí trả nội bộ	4.810.490.039	3.583.966.340
Các khoản phí trả công nhân viên	4.809.052.539	3.511.848.336
Phí trả khác	1.437.500	72.118.004
Các khoản phí trả bên ngoài	6.497.863.073	32.165.816.413
Các khoản phí trả xây dựng công trình, mua sắm tài sản cố định	46.767.801	363.580.000
Các khoản chi thanh toán khác (*)	6.451.095.272	31.802.236.413
Quê khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên và Quỹ thưởng Ban quản lý, chi u hành Công ty	2.549.732.322	1.367.725.965
Lãi trả trả cho các khoản tín dụng	-	140.000.000
Doanh thu từ phí bảo lãnh chi phân bổ	155.518.432	6.039.152
	14.013.603.866	37.263.547.870

(*) Các khoản chi thanh toán khác bao gồm:

	31/12/2010 ng	31/12/2009 ng
Phí trả cổ tức năm 2008	2.672.000	9.072.000
Phí trả cổ tức năm 2009	150.793.750	15.283.240.000
Chi thanh toán cho công tác sáng lập và trả chi phí hoạt động cho giai đoạn trước thành lập Công ty	582.000.000	582.000.000
Lãi y thác cho vay chi trả chuyển trả cho bên y thác	-	3.047.393.126
áo h nhân viên nhận y thác cho vay chi trả chuyển trả gốc cho bên y thác	-	11.949.104.752
Phí trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPC	138.232.090	-
Phí trả nhà cung cấp	1.756.250.039	-
Tiền mua hàng thanh toán mua chi trả thanh toán (xem Thuyết minh số 10)	3.596.068.342	-
Các khoản chi thanh toán khác	225.079.051	931.426.535
	6.451.095.272	31.802.236.413

16. THU VÀ CÁC KHOẢN PHÍ TRẢ NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			
	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Số giảm	Số dư cuối kỳ
Thu GTGT khấu trừ	(49.755.637)	1.306.436.491	1.034.547.094	222.133.760
Thu GTGT nộp trực tiếp	54.677.518	82.358.454	112.793.553	24.242.419
	10.807.330.184	26.758.521.656	23.013.235.125	14.552.616.715
Thu TNDN	4	6	5	5
Các loại thuế khác	132.333.379	1.590.724.700	1.573.573.020	149.485.059
	10.944.585.444	29.738.041.306	25.734.148.795	14.948.477.953
	4	1	2	3

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra các quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể có gì khác biệt theo những cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quy định của cùng các quan thuế.

16.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

	31/12/2010	31/12/2009
	ng	ng
Thu nhập tổng hợp kinh doanh trước thuế	108.128.425.179	73.042.545.816
Trừ:		
Thu nhập thuế không chịu thuế	(1.817.712.000)	(414.800.000)
Cộng:		
Thù lao cho các thành viên HĐQT không chuyên trách	444.444.444	557.333.334
Chi phí không chịu thuế	278.929.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	107.034.086.623	73.185.079.150
Chi phí thuế TNDN kê báo cáo	26.758.521.656 (*)	12.807.388.851
Chi phí thuế TNDN kê báo cáo trích trả	- (*)	(769.517.387)
Thu TNDN cho giai đoạn báo cáo	26.758.521.656	12.037.871.464
Thu TNDN phải trả	10.807.330.184	6.583.029.135
Thu TNDN đã trả trong kỳ	23.013.235.125	7.813.570.415
Thu TNDN phải trả cuối kỳ	14.552.616.715	10.807.330.184

(*) Theo Thông t s 03/2009/TT-BTC do B Tài chính ban hành ngày 13 tháng 1 n m 2009, ho t ng c a Công ty th a m ả nh ngh a doanh nghi p nh và v a và do ó, Công ty c gi m 30% chi phí thu thu nh p doanh nghi p hi n hành cho quý b n c a n m 2008 và c n m 2009.

16.2. Thu thu nh p hoãn l i

Không có kho n thu thu nh p hoãn l i nào c ghi nh n trong n m do không có kho n m c chênh l ch t m th i nào gi a giá tr ghi s và giá tr c s tính thu c a tài s n và công n trên các báo cáo tài chính.

17. D PHÒNG CHUNG CHO CAM K T NGO I B NG

Chi ti t phân lo i và d phòng cho cam k t ngo i b ng c trình bày nh sau:

<i>Phân lo i</i>	<i>S d cam k t</i>	<i>D phòng</i>	<i>D phòng</i>	<i>T ng s</i>
	<i>ngo i b ng t i</i>			
	<i>ngày</i>	<i>ng</i>	<i>ng</i>	<i>ng</i>
	<i>30/11/2010</i>			
N tiêu	107.446.152.17			
chu n	0	-	805.846.141	805.846.141
N c n chú ý	-	-	-	-
N d i chu n	-	-	-	-
N nghi ng	-	-	-	-
N có kh n ng	-	-	-	-
m t v n	-	-	-	-
	-	-	805.846.141	805.846.141

(*) Công ty ã trích d phòng chung là 0,75% t ng giá tr các kho n b o lãnh, ch p nh n thanh toán và cam k t cho vay không hu ngang vô i u ki n và có th i i m th c hi n c th c phân lo i t nhóm 1 n nhóm 4.

18. V N VÀ QU C AT CH C TÍNH D NG

18.1. Tình hình thay i v n ch s h u

Tình hình thay i v n và các qu c a Công ty trong n m c th hi n trong b ng d i ây:

	<i>V n i u l ng</i>	<i>Th ng d v n c ph n ng</i>	<i>Qu u t phát tri n ng</i>	<i>Qu d phòng tài chính ng</i>	<i>Qu d tr b sung v n i u l ng</i>	<i>L i nhu n ch a phân ph i ng</i>	<i>T ng c ng ng</i>
S d u n m	300.000.000.000	-	1.755.153.775	7.855.621.210	3.927.810.605	20.824.621.777	334.363.207.367
Góp v n trong n m	304.921.000.000	45.738.150.000	-	-	-	-	- 350.659.150.000
L i nhu n sau thu n m 2010	-	-	-	-	-	81.369.903.523	81.369.903.523
Trích b sung các qu cho n m tr c	-	-	3.050.000.000	-	-	(3.050.000.000)	-
Trích b sung qu khen th ng, phúc l i n m tr c	-	-	-	-	-	(1.196.000.000)	(1.196.000.000)
T m trích l p các qu đ tr cho n m nay	-	-	-	8.136.990.352	2.441.097.106	(10.578.087.458)	-
Trích qu khen th ng, phúc l i n m nay	-	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Chia b sung c t c n m tr c	-	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Các kho n i u ch nh trích qu n m tr c	-	-	-	(467.435)	(233.718)	701.153	-
S d cu i n m	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	15.992.144.127	6.368.673.993	69.871.138.995	747.696.260.890

18. V N VÀ QU C A T CH C TÍNH D NG (ti p theo)

18.1 Tình hình thay i v n ch s h u

Chi tí t ph n v n ú t c a Công ty nh sau:

	31/12/2010			31/12/2009			n v : ng
	T ng s	V n CP th ng	V n CP u ãi	T ng s	V n CP th ng	V n CP u ãi	
V n ú t c a Nhà n c	-	-	-	-	-	-	
V n góp (c òng, thành viên...)	604.921.000.000	604.921.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-	
	45.738.1						
Th ng đ v n c ph n	50.000	45.738.150.000	-	-	-	-	
C phi u qu	-	-	-	-	-	-	
	650.659.150.000	650.659.150.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-	

Chi tí t c phi u c a Công ty nh sau:

	31/12/2010	31/12/2009
S l ng c phi u ng ký phát hành	61.000.000	30.000.000
S l ng c phi u ã bán ra công chúng	60.492.100	30.000.000
- C phi u ph thông	60.492.100	30.000.000
- C phi u u ãi	-	-
S l ng c phi u c mua l i	-	-
- C phi u ph thông	-	-
- C phi u u ãi	-	-
S l ng c phi u ang l u hành	60.492.100	30.000.000
- C phi u ph thông	60.492.100	30.000.000
- C phi u u ãi	-	-
M nh giá c phi u ang l u hành (ng)	10.000	10.000

18. V N VÀ QU C A T CH C TÍN D NG (ti p theo)

18.2. Các qu d tr c a Công ty

Trong n m 2005, Chính ph ban hành Ngh nh s 146/2005/N -CP ngày 23 tháng 11 n m 2005 v ch tài chính i v i các t ch c tín d ng. Ngh nh này có hi u l c t ngày 16 tháng 12 n m 2005. Theo Ngh nh 146, các t ch c tín d ng khác ph i trích l p các qu d tr theo t l ph n tr m c a l i nhu n sau thu nh sau:

	<i>T l ph n tr m c a l i nhu n sau thu</i>	<i>M c t i a</i>
Qu d phòng tài chính	10% l i nhu n sau thu còn l i	25% v n i u l
Qu u t phát tri n	Không quy nh c th	Không quy nh c th

Trong n m 2010, theo Ngh quy t 01/CFC/NQ-H QT ngày 22/4/2010 c a H i ng Qu n tr , Công ty ã ti p t c trích l p Qu u t phát tri n b ng 5% l i nhu n sau thu còn l i c a n m 2009. Ngoài ra, Công ty ã trích thêm 1.196.000.000 ng vào Qu khen th ng và phúc l i trong k .

Vi c trích l p và s d ng các qu d tr cho n m 2010 ã c th c hi n theo úng h ng d n t i Ngh nh 146/2005/N -CP.

19. LÃI TRÊN C PHI U

Lãi c b n trên c phi u c tính b ng s l i nhu n thu n phân b cho các c ông c a Công ty chia cho s l ng bình quân gia quy n c a s c phi u ph thông ang l u hành trong giai o n. Chi ti t lãi c b n trên c phi u c a Công ty nh sau:

	<i>N m 2010</i>	<i>N m 2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
L i nhu n c a Công ty	78.869.903.523	59.664.674.352
Bình quân gia quy n c a s c phi u ph thông ang l u hành (c phi u)	46.373.840	30.000.000
Lãi c b n trên m i c phi u (ng/c phi u)	1.701	1.989

20. C T C

Trong n m 2009, Công ty th c hi n t m ng c t c vào tháng 10 n m 2009 v i m c 10,00%/n m tính trên v n i u l 300 t ng theo Ngh quy t H i ng Qu n tr ngày 5 tháng 10 n m 2009. Trong n m 2010, Công ty th c hi n chia b sung c t c t c k t qu chia c t c n m 2009 v i m c 15,00%/n m tính trên v n i u l 300 t ng theo Ngh quy t H i ng Qu n tr s 01/CFC/NQ-HDQT ngày 22 tháng 4 n m 2010.

Công ty ch a ti n hành chia c t c cho n m 2010.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TÀI CHÍNH

	<i>N m 2010</i>	<i>N m 2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Thu nhập lãi tín dụng	144.762.017.622	146.270.246.527
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	146.438.186.155	67.137.518.990
Thu lãi từ tín dụng mua trái phiếu, chứng khoán và lãi khác	9.203.569.784	-
Thu lãi từ chênh lệch khoản	75.509.460.264	43.101.154.412
	375.913.233.825	256.508.919.929

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>N m 2010</i>	<i>N m 2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Trãi tín dụng	124.660.181.686	93.310.835.434
Trãi tín dụng vay	124.643.744.921	85.268.042.448
Chi phí lãi khác	1.443.630.851	85.145.040
	250.747.557.458	178.664.022.922

23. LÃI/(LỖ) THU NHẬP HOẠT ĐỘNG CHẾ VỐN

	<i>N m 2010</i>	<i>N m 2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Thu nhập hoạt động chế vốn		
Thu nhập hoạt động ngân sách và tài lý	6.553.816.356	354.607.572
Thu nhập hoạt động bảo lãnh	585.683.608	113.381.303
Thu nhập hoạt động tín dụng	6.789.990.390	2.515.532.395
	13.929.490.354	2.983.521.270
Chi phí hoạt động chế vốn		
Chi phí hoạt động thanh toán	(915.893.110)	(513.025.593)
Chi phí nghiệp vụ ngân sách và tài lý	(3.179.814.402)	(365.404.560)
Chi phí hoạt động tín dụng	(106.500.000)	(178.437.136)
Chi khác	(2.000.000)	-
	(4.204.207.512)	(1.056.867.289)
Lãi/(Lỗ) thu nhập hoạt động chế vốn	9.725.282.842	1.926.653.981

24. LÃI/(L) THU N T HO T NG KINH DOANH NGO I H I

	<i>N m 2010</i>	<i>N m 2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Thu nh p t ho t ng kinh doanh ngo i h i	16.011.413.721	10.088.350.329
Thu t kinh doanh ngo i t giao ngay	11.184.177.840	8.154.871.529
Thu t các công c tài chính phái sinh ti n t	4.827.235.881	1.933.478.800
	(15.423.276.33	
Chi phí ho t ng kinh doanh ngo i h i	6)	(7.979.421.948)
	(10.360.593.30	
Chi v kinh doanh ngo i t giao ngay	0)	(5.611.551.448)
	(5.062.683.036	
Chi v các công c tài chính phái sinh ti n t)	(2.367.870.500)
	588.137.385	2.108.928.381

25. LÃI/(L) THU N T MUA BÁN CH NG KHOÁN KINH DOANH

	<i>N m 2010</i>	<i>N m 2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Thu nh p t mua bán ch ng khoán	22.577.129.419	13.141.009.521
	(12.978.637.14	
Chi phí v mua bán ch ng khoán	9)	(3.542.058.019)
Chi phí d phòng gi m giá ch ng khoán	-	(8.323.979)
Hoàn nh p d phòng gi m giá ch ng khoán	8.323.979	1.399.734.372
	9.606.816.249	10.990.361.895

26. LÃI/(L) THU N T HO T NG KHÁC

	<i>N m 2010</i>	<i>N m 2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Thu chênh l ch gi a lãi cho vay y thác và ngu n nh n y thác (*)	184.740.775	7.445.495.820
Thu t lãi ph t vi ph m h p ng	563.460.277	1.500.199.364
Thu khác	472.905.191	15.186.377
	1.221.106.243	8.960.881.561

(*) ây là ph n chênh l ch gi a lãi cho vay y thác và ngu n nh n y thác không bao g m phí nh n y thác (xem Thuy t minh s 30 - Ho t ng y thác và i lý không ch u r i ro).

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>N m 2010</i>	<i>N m 2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Chi phí thu khác và phí	1.414.411.821	1.170.192.547
Chi phí tiêu, giá trị	385.750.395	267.198.154
Chi công tác phí	875.445.927	356.788.948
Chi chào	802.205.404	299.637.933
Chi phí thông tin liên lạc	431.946.886	282.448.677
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	973.203.881	708.098.636
Chi phí hình ảnh, lễ tân, khánh tiết	5.542.429.524	3.551.191.724
Chi phí quản lý chung	506.580.135	324.161.591
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	70.394.958	30.222.163
Chi công tác lao động và đào tạo	364.318.354	232.914.651
Chi bảo hiểm tài sản của Công ty	14.369.760	23.307.500
Thuê văn phòng	3.995.184.631	2.580.684.752
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	128.997.376	738.026.637
Chi phí kế toán	180.000.000	184.050.000
Chi phí thành lập phân bố trong năm	498.523.623	1.141.518.049
Các khoản chi phí khác	812.186.196	278.726.954
	<u>16.995.948.871</u>	<u>12.169.168.916</u>

28. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN TĂNG NG TĂNG

Tài sản và các khoản tăng giảm tài sản thu nhập hiện trên báo cáo lưu chuyển tài sản bao gồm các khoản sau đây:

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Tài sản và các khoản tăng giảm tài sản	678.801.656	145.017.206
Tăng giá trị Ngân hàng Nhà nước	1.376.863.500	15.000.000
Tăng giá thanh toán từ các TCTD khác	290.617.273.647	84.155.061.612
Tăng giá và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	119.500.000.000	623.568.000.000
	<u>412.172.938.803</u>	<u>707.883.078.818</u>

29. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁ NHÂN NHÂN VIÊN

	<i>Th c t phát</i>	<i>Th c t phát</i>
	<i>sinh n m 2010</i>	<i>sinh n m 2009</i>
I. THU NHẬP CÁ NHÂN, CÔNG NHÂN VIÊN (ng i)	63	48

II. THU NHẬP CẢ NHÂN VIÊN (ng)

1. Tổng quĩ	12.957.750.850	10.080.818.131
2. Tiền thưởng	768.800.000	242.500.000
3. Thu nhập khác	127.850.000	102.435.600
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	13.854.400.850	10.425.753.731
5. Tiền lương bình quân	17.139.882	17.501.420
6. Thu nhập bình quân	18.325.927	18.100.267

30. HOẠT ĐỘNG THÁC VÀ LÝ TCTD KHÔNG CHƯA RỜI RO

	31/12/2010 ng	31/12/2009 ng
Vn nhận y thác cho vay bằng VNĐ	829.871.406.228	683.958.975.149
Vn nhận y thác cho vay của các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác	322.620.953.562	547.632.950.711
Vn nhận y thác cho vay của các ngân hàng	507.250.452.666	136.326.024.438
Vn nhận y thác cho vay của các tổ chức khác	-	-
Vn nhận y thác cho vay bằng ngoại tệ	140.326.841.975	120.596.560.146
Vn nhận y thác cho vay của các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác	109.095.963.892	93.218.211.464
Vn nhận y thác cho vay của các ngân hàng	31.230.878.083	27.378.348.682
	970.198.248.203	804.555.535.295

31. NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VÀ CÁC CAM KẾT A RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công việc tài chính liên quan đến các khoản nợ ngoài ngân sách kế toán. Các công việc tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công việc này có nghĩa vụ trả nợ tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã ghi nhận trong nội bộ.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng giao dịch với bên thứ ba trong các hoạt động bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan với các bảo lãnh về nghĩa vụ trả nợ cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản công nhận tài chính và cam kết ngoại bộ như sau:

	31/12/2010		
	<i>Quá h n ng</i>	<i>Trong h n ng</i>	<i>T ng s ng</i>
B o lãnh thanh toán	-	29.675.377.771	29.675.377.771
Cam k t b o lãnh khác	-	-	-
	-	29.675.377.771	29.675.377.771

32. GIAO D CH V I CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao d ch v i các bên liên quan là các giao d ch c th c hi n v i các bên có liên quan v i Công ty. M t bên c coi là bên có liên quan v i Công ty n u:

- (a) Tr c ti p ho c gián ti p qua m t hay nhi u bên trung gian, bên này:
 - ki m soát ho c b ki m soát ho c ch u s ki m soát chung b i Công ty (bao g m các công ty m , công ty con);
 - có v n góp vào Công ty và do ó có nh h ng áng k t i Công ty;
 - có quy n ng ki m soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Công ty là m t bên liên doanh (Xem Chu n m c K toán Vi t Nam s 8 - Thông tin tài chính v nh ng kho n v n góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân s chính trong Ban Qu n lý c a Công ty ho c công ty m c a nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia ình c a b t k cá nhân nào ã nêu trong i m (a) ho c (c);
- (e) Các doanh nghi p do các cá nhân c nêu o n (c), (d) n m tr c ti p ho c gián ti p ph n quan tr ng quy n bi u quy t ho c thông qua vì c này ng i ó có th có nh h ng áng k t i doanh nghi p. Tr ng h p này bao g m nh ng doanh nghi p c s h u b i nh ng ng i lãnh o ho c các c ông chính c a doanh nghi p báo cáo và nh ng doanh nghi p có chung m t thành viên qu n lý ch ch t v i doanh nghi p báo cáo;

Trong vì c xem xét t ng m i quan h c a các bên liên quan c n chú ý v i b n ch t c a m i quan h ch không ch hình th c pháp lý c a các quan h ó.

Chi ti t các giao d ch l n v i các bên liên quan t i ngày 31/12/2010 và trong giai o n t ngày 01/01/2010 n ngày 31/12/2010 nh sau:

<i>Giao d ch v i các bên liên quan</i>	<i>Ph i thu ng</i>	<i>Ph i tr ng</i>
<i>Các giao d ch</i>	<i>ng</i>	<i>ng</i>
C ông l n ng tr c chi phí thành l p CFC	-	582.000.000

	u t vào trái phi u	100.000.000.000	-
	Ph i thu lãi u t vào trái phi u	3.051.369.863	-
	Cho vay thông th ng	35.976.929.187	-
	Ph i thu lãi cho vay thông th ng	587.637.551	-
	Nh n y thác cho vay	122.766.612.505	-
	Ph i thu lãi nh n y thác cho vay	2.209.567.404	-
	Nh n t i n g i	-	305.000.000.000
	Ti n g i thanh toán	10.706.130.167	-
	Ph i tr lãi nh n t i n g i	-	845.625.000
	Nh n y thác qu n lý v n	-	300.000.000.000
	Ph i tr lãi y thác qu n lý v n, qu n lý dòng ti n	-	7.317.944.444
	Ph i thu phí nh n y thác qu n lý dòng ti n	1.841.432	-
	Cho vay thông th ng	330.787.240.977	-
Công ty con c a Công l n	Ph i thu lãi cho vay thông th ng	1.431.483.004	-
	Nh n y thác qu n lý v n, qu n lý dòng ti n	-	212.710.688.787
	Ph i tr lãi nh n y thác qu n lý v n, qu n lý dòng ti n	-	1.538.127.782
	Ph i thu phí y thác	4.313.380	-
	Ph i thu phí t v n	348.930.000	-
	Ph i thu khác	73.183.345	-
	Ph i tr khác	-	11.637.500
Công ty CFC có góp c ph n	Góp v n u t	20.809.362.700	-
	Cho vay thông th ng	94.549.235.477	-
	Ph i thu lãi cho vay	255.989.277	-
	Nh n y thác qu n lý v n	-	7.945.798.018
	Ph i tr lãi nh n y thác qu n lý v n	-	20.821.210
	Cho vay ng tài tr	97.956.930.327	-
	Ph i thu lãi cho vay ng tài tr	1.847.371.507	-
	C t c còn ph i thu	1.306.500.000	-
	Ph i thu t m ng kinh phí ho t ng ho t ng	410.000.000	-

Chi ti t các kho n thu nh p, chi phí v i các bên liên quan trong giai o n t ngày 01 tháng 01 n m 2010 n ngày 31 tháng 12 n m 2010 nh sau:

<i>Giao d ch v i bên liên quan</i>	<i>Các giao d ch</i>	<i>Thu nh p ng</i>	<i>Chi phí ng</i>
------------------------------------	----------------------	--------------------	-------------------

C ồng l n	Thu nh p lãi u t vào	10.995.050.492	-
	trái phi u		
	Chi phí lãi nh n y thác		(29.857.920.277
	qu n lý v n, qu n lý dòng	-)
	Lãi cho vay thông th ng	3.183.300.041	-
Công ty con c a c ồng l n	Chi phí lãi ti n g i, ti n	-	(3.264.072.916)
	Thu nh p lãi ti n g i	18.333.334	-
	Lãi cho vay thông th ng	48.301.331.857	-
	Doanh thu phí nh n y thác		
	qu n lý v n, qu n lý dòng		
Công ty CFC có góp v n	ti n	490.392.656	-
	Chi phí lãi nh n y thác		
	qu n lý v n, qu n lý dòng		(13.918.735.807
	ti n	-)
	Thu nh p phí t v n	1.596.397.553	-
Công ty CFC có góp v n	Lãi cho vay thông th ng	6.255.176.379	-
	Lãi cho vay ng tài tr	3.597.314.378	-
	Doanh thu phí b o lãnh	290.000.000	-
	Chi phí lãi nh n y thác		
	qu n lý v n		- (2.982.426.206)

33. QUẢN LÝ RỦI RO

33.1. Rủi ro lãi suất

Đơn vị: Tỷ đồng

	Không chịu nh hưởng do thay đổi lãi suất	Chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất						Tổng
		Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	678.801.656	-	-	-	-	-	-	678.801.656
Tiền gửi NHNN	-	1.376.863.500	-	-	-	-	-	1.376.863.500
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	851.684.303.029	365.661.547.614	345.581.380.156	10.445.442.000	-	-	1.573.372.672.799
Chiến lược kinh doanh (*)	348.000	-	-	-	-	-	-	348.000
Cho vay khách hàng (*)	-	972.306.091.102	36.622.847.729	3.120.000.000	-	-	-	1.012.048.938.831
Chiến lược đầu tư	7.612.500.000	-	-	326.329.898.171	178.901.459.857	151.159.522.068	-	664.003.380.096
Góp vốn dài hạn (*)	21.109.062.700	-	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tiền gửi ngân hàng	6.697.618.741	-	-	-	-	-	-	6.697.618.741
Tiền gửi có khác	95.191.785.401	-	103.000.000.000	-	-	-	-	198.191.785.401
Tổng tài sản	131.290.116.498	1.825.367.257.631	505.284.395.343	675.031.278.327	189.346.901.857	151.159.522.068	-	3.477.479.471.724
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	1.352.150.326.000	375.872.500.000	100.143.048.521	28.300.000.000	-	-	1.856.465.874.521

	Không chịu nh hưởng do thay lãi su t	Chịu nh hưởng do thay i lãi su t						
		n 1 tháng	T 1 - 3 tháng	T 3 - 6 tháng	T 6 - 12 tháng	T 1 - 5 n m	Trên 5 n m	T ng
Ti n g i khách hàng	-	13.600.000.000	-	-	--	-	-	13.600.000.000
Công c tài chính phái sinh và các kho n n tài chính khác	2.136.000.000	-	-	-	-	-	-	2.136.000.000
V n tài tr , u thác u t , cho vay mà TCTD ch u r i ro	-	370.205.741.394	385.000.000.000	43.500.000.000	-	-	-	798.705.741.394
Các kho n n khác (*)	46.883.315.805	-	-	-	-	-	-	46.883.315.805
T ng n ph i tr	49.019.315.805	1.735.956.067.394	760.872.500.000	143.643.048.521	28.300.000.000	-	-	2.717.790.931.720
M c chênh nh y c m v i lãi su t n i b ng	82.270.800.693	89.411.190.237	(255.588.104.657)	531.388.229.806	161.046.901.857	151.159.522.068	-	759.688.540.004

(*): Kho n m c này không tính n d phòng r i ro.

33. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2. Rủi ro thanh khoản

	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>				<i>Tổng</i>	<i>Đơn vị: ng</i>	
	<i>Trên 3 tháng</i>	<i>n 3 tháng</i>	<i>n 1 tháng</i>	<i>T 1 - 3 tháng</i>	<i>T 3 - 12 tháng</i>	<i>T 1 - 5 năm</i>			<i>Trên 5 năm</i>
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	-	678.801.656	-	-	-	-	678.801.656	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.376.863.500	-	-	-	-	1.376.863.500	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	505.117.273.647	-	928.196.549.103	-	140.058.850.049	1.573.372.672.799	
Chiến lược kinh doanh (*)	-	-	348.000					348.000	
Cho vay khách hàng (*)	-	-	86.626.023.895	303.145.998.833	241.232.221.936	225.959.517.363	155.085.176.804	1.012.048.938.831	
Chiến lược đầu tư góp vốn dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	21.109.062.700	21.109.062.700	
Tài sản khác (*)	-	-	-	-	661.267.733	6.036.351.008	-	6.697.618.741	
Tài sản có khác	-	-	23.168.693.519	110.789.060.460	60.706.571.422	3.527.460.000	-	198.191.785.401	
Tổng tài sản	-	-	616.968.004.217	413.935.059.293	1.238.409.110.194	635.586.135.111	572.581.162.909	3.477.479.471.724	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay tại NHNN và các TCTD khác	-	-	250.139.000.000	45.031.000.000	1.561.295.874.521	-	-	1.856.465.874.521	

Tiền gửi khách hàng	-	-	600.000.000	-	13.000.000.000	-	-	13.600.000.000
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài chính khác	-	-	2.136.000.000	-	-	-	-	2.136.000.000
Vốn tài trợ, u thác u t, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	222.336.723.579	-	576.369.017.815	-	-	798.705.741.394
Các khoản khác (*)	-	-	27.488.789.362	17.062.790.792	2.331.735.651	-	-	46.883.315.805
Tổng nợ phải trả	-	-	502.700.512.941	62.093.790.792	2.152.996.627.987	-	-	2.717.790.931.720
Mức chênh lệch khả năng	-	-	114.267.491.276	351.841.268.501	(914.587.517.793)	635.586.135.111	572.581.162.909	759.688.540.004

(*) Khoản mục này không tính đến phòng rủi ro.

33.2. R i ro thanh kho n (ti p theo)

Th i gian áo h n c a các tài s n và công n th hi n th i gian tính t ngày l p báo cáo tài chính n khi thanh toán theo quy nh trong h p ng ho c trong i u kho n phát hành.

Các gi nh và i u ki n sau c áp d ng trong phân tích th i gian n h n c a các tài s n và công n c a Công ty:

Ti ng i t i Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam c x p lo i ti ng i thanh toán, trong ó bao g m ti ng i d tr b t bu c. S d c a ti ng i d tr b t bu c ph thu c vào thành ph n và k h n c a các kho n ti ng i khách hàng c a Ngân hàng.

Th i gian áo h n c a ch ng khoán u t c tính d a trên ngày áo h n c a t ng lo i ch ng khoán.

Th i gian n h n c a các kho n ti ng i và cho vay các TCTD và các kho n cho vay khách hàng c xác nh d a vào ngày áo h n c a h p ng. Th i gian n h n th c t có th thay i do các kh c cho vay c gia h n.

Th i gian n h n c a các kho n u t góp v n mua c ph n c coi là h n m t n m do các kho n u t này không có th i gian áo h n xác nh.

Các kho n ti ng i, ti n vay c a các t ch c tín d ng và các kho n ti ng i c a khách hàng c xác nh d a vào tính ch t c a các kho n này ho c th i gian áo h n trên h p ng. Tài kho n ti ng i thanh toán c th c hi n giao d ch theo yêu c u c a khách hàng và do ó c x p lo i không k h n. Th i gian áo h n i v i các kho n vay và ti ng i k h n c xác nh d a trên ngày n h n theo h p ng. Trong th c t , các kho n này có th c quay vòng và do ó duy trì trong th i gian dài h n th i gian áo h n ban u.

Th i gian n h n c a tài s n c nh c xác nh d a vào th i gian s d ng h u ích còn l i c a tài s n.

33.3 R i ro ti n t

R i ro ti n t là r i ro mà giá tr c a các công c tài chính b thay i xu t phát t nh ng thay i v t giá. Công ty c thành l p và ho t ng t i Vi t Nam v i ng ti n báo cáo là VN . ng ti n giao d ch chính c a Công ty c ng là VN . Trong n m v a qua, t giá gi a VN và ô la M có dao ng áng k , tuy nhiên các kho n cho vay và ng tr c khách hàng c a Công ty ch y u b ng VN , m t ph n b ng ô la M . Công ty ã a ra m th th ng h n m c qu n lý tr ng thái c a các ng ti n. Tr ng thái ng ti n c qu n lý trên c s hàng ngày và chỉ n l c phòng ng a r i ro c Công ty s d ng m b o r ng tr ng thái c a các ng ti n c duy trì trong h n m c ã thi t l p.

33. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tín dụng đã quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>EUR</i> <i>c quy đổi</i>	<i>USD</i> <i>c quy đổi</i>	<i>HKD</i> <i>c quy đổi</i>	<i>CHF</i> <i>c quy đổi</i>	<i>GBP</i> <i>c quy đổi</i>	<i>JPY</i> <i>c quy đổi</i>	<i>n v : ng</i> <i>T ng c ng</i>
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	388.214.237	167.318.956.010	98.387.439	11.869.102	5.869.678	112.785.000	167.936.081.466
Chiến lược kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	48.993.158.025	-	-	-	-	48.993.158.025
Cho vay khách hàng (*)	-	5	-	-	-	-	5
Chiến lược đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cầm nh	-	-	-	-	-	-	-
Các tài sản cố định khác (*)	-	3.209.908.294	-	-	-	-	3.209.908.294
		219.522.022.329	98.387.439	11.869.102	5.869.678	112.785.000	220.139.147.785
Tổng tài sản	388.214.237						
Nợ phải trả và vналщ s h u							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	194.999.600.000	-	-	-	-	194.999.600.000
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các	-	-	-	-	-	-	-

	<i>EUR</i> <i>c quy i</i>	<i>USD</i> <i>c quy i</i>	<i>HKD</i> <i>c quy i</i>	<i>CHF</i> <i>c quy i</i>	<i>GBP</i> <i>c quy i</i>	<i>JPY</i> <i>c quy i</i>	<i>T ng c ng</i>
kho n n tài chính khác							
V n tài tr , u thác u t , cho vay mà TCTD ch u r i ro	-	20.805.899.58 3	-	-	-	-	20.805.899.58 3
Phát hành gi y t có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các kho n n khác (*)	-	163.061.695	-	-	-	-	163.061.695
V n và các qu	-	-	-	-	-	-	-
		215.968.561.2					215.968.561.27
T ng n ph i tr và v n ch s h u	-	78	-	-	-	-	8
Tr ng thái t i n t n i b ng	388.214.237	3.553.461.051	98.387.439	11.869.102	5.869.678	112.785.000	4.170.586.507
Tr ng thái t i n t ngo i b ng	-	-	-	-	-	-	-
Tr ng thái t i n t n i, ngo i b ng	388.214.237	3.553.461.051	98.387.439	11.869.102	5.869.678	112.785.000	4.170.586.507

(*) *kho n m c này không tính n d phòng r i ro.*

34. CAM KẾT VÀ THUÊ HO T NG

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
Các cam kết thuê ho t ng không th h y ngang	9.906.603.160	723.062.750
<i>Trong ó:</i>		
- n h n trong 1 n m	3.156.114.492	723.062.750
- n h n t 2 n 5 n m	6.750.488.668	-
- n h n sau 5 n m	-	-

35. CÁC S KI N SAU NGÀY L P B NG CÂN I K TOÁN GI A NIÊN

Không có s ki n quan tr ng nào x y ra k t ngày l p b ng cân i k toán yêu c u phi có các i u ch nh ho c thuy t minh trong các báo cáo tài chính.

36. T GIÁM TS LO INGO IT VÀO TH I I ML P BÁO CÁO

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<i>ng</i>	<i>ng</i>
USD	18.932	17.941
EUR	24.884	25.723,81
HKD	2.434	2.313,27
CHF	19.522	Không áp d ng
GBP	29.348	Không áp d ng
JPY	226	Không áp d ng

Ng i l p:

Ng i phê duy t:

Ng i phê duy t:

Ông Nguy n Ng c Anh
K toán

Bà Nguy n Tuy t Nhung
Tr ng phòng K toán

Ông Bùi H ng Minh
T ng Giám c

Hà N i, Vi t Nam

Ngày 31 tháng 1 n m 2011

PHẦN V. C CÔNG VÀ CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

1. Công

Danh sách công sáng lập, công sở hữu trên 5% vốn cổ phần và Cổ chủ Công của Công ty tính đến thời điểm ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Danh sách công công sáng lập:

Danh sách công sáng lập tại ngày 02/06/2008

TT	Công	S KKD	Địa chỉ	Cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM)	0106000866	Số 228, Lê Duẩn, Hà Nội.	12.000.000	40%
2	Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNSTEEL)	0106000848	Số 91, Láng Hạ, Hà Nội.	3.150.000	10,5%
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	0103024468	Tòa nhà Vietcombank, số 198, Trần Quang Khải, Hà Nội.	3.300.000	11%

Danh sách công sáng lập tại ngày 01/07/2010

TT	Công	S KKD	Địa chỉ	Cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM)	0106000866	Số 228, Lê Duẩn, Hà Nội.	24.000.000	39,67%
2	Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNSTEEL)	0106000848	Số 91, Láng Hạ, Hà Nội.	6.300.000	10,41%
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	0103024468	Tòa nhà Vietcombank, số 198, Trần Quang Khải, Hà Nội.	6.600.000	10,91%

Danh sách công sở hữu trên 5% vốn cổ phần

TT	Công	SKKD	Địa chỉ	Cổ phần	Tỉ lệ %
1	Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM)	0106000866	Số 228, Lê Duẩn, Hà Nội.	24.000.000	39,67%
2	Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNSTEEL)	0106000848	Số 91, Láng Hạ, Hà Nội.	6.300.000	10,41%
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	0103024468	Tòa nhà Vietcombank, số 198, Trần Quang Khải, Hà Nội.	6.600.000	10,91%
4	Công ty Cổ phần Văn tử và Thương mại Quốc tế (ITC)	4103000485	Số 4/3 Số 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.	10.200.000	16,86%
	Cộng			47.100.000	77,95

Các công ty

Công	Số lượng	Số cổ phần	Tỉ lệ	Giá trị
	(ngi)	(cổ phần)	(%)	(ng)
Công trong nước	527	60.492.100	100%	604.921.000.000
- Công tế	7	49.942.300	82,56	499.423.000.000
- Công cá nhân	520	10.549.800	17,44	105.498.000.000
Công nước ngoài	0	0	0	0
Tổng cộng	527	60.492.100	100%	604.921.000.000

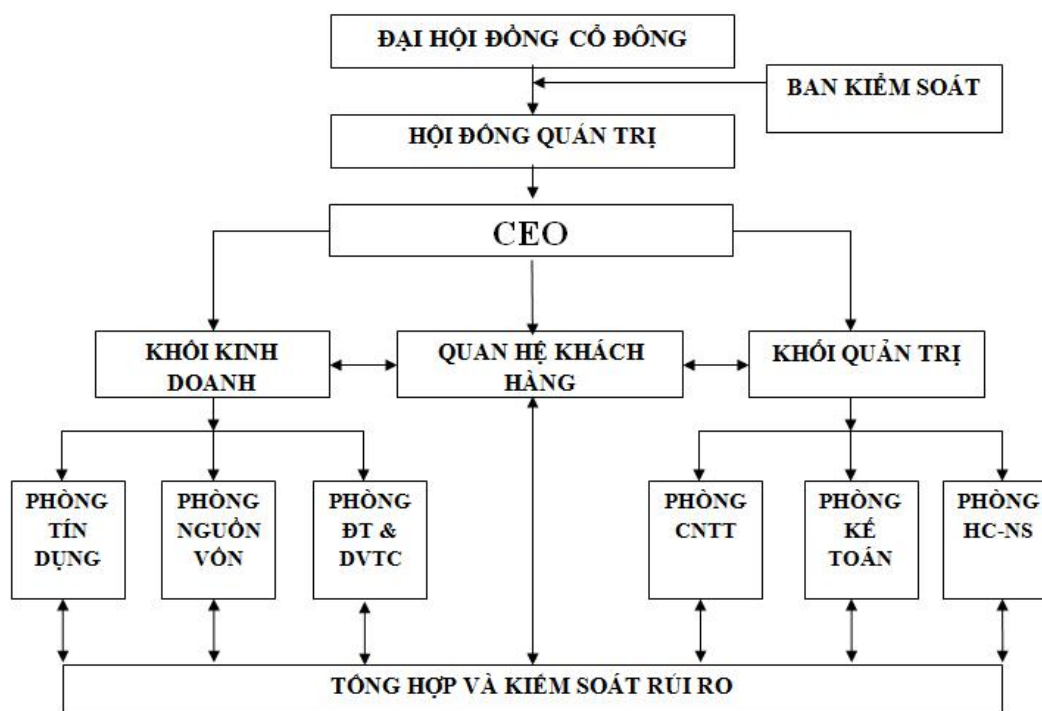
2. Danh sách các Công ty mẹ và Công ty con của CFC:

Công ty mẹ quản lý kiểm soát và cổ phần chi phối của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC): Không có

Các công ty có Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC) quản lý kiểm soát hoặc cổ phần chi phối: Không có.

PHẦN VI. T CH C VÀ NHÂN S

I. C c ut ch c



II. H i ng qu n tr và Ban i u hành

1. H i ng Qu n tr

H i ng Qu n tr g m n m (05) thành viên, do i h i ng c ông b u ra. H i ng Qu n tr là C quan qu n lý c a Công ty, có toàn quy n nhân danh Công ty quy t nh m i v n liên quan n m c ích, quy n l i c a Công ty, tr nh ng v n thu c th m quy n c a i h i ng c ông. C c u H i ng Qu n tr hi n t i nh sau:

Thành viên

Ông Lê V n Chung

Ông Bùi H ng Minh

Ông Ph m Thanh Hà

Ông Ph m ình M nh

Bà Nguy n Lê Hoàng Th y T Uyên

Ch c v

Ch t ch

y viên

y viên

y viên

y viên

D i này là chi ti t v các thành viên H i ng Qu n tr c a Công ty:

Ông Lê V n Chung

H và tên : Lê V n Chung
Ngày, tháng, n m sinh : 16/ 05/ 1952
Trình v n hoá : 12/12
Trình chuyên môn : K s Kinh t c khí, C nhâ n Lu t, b ng cao c p Lý lu n chính tr .

Ông Bùi H ng Minh

H và tên : Bùi H ng Minh
Ngày, tháng, n m sinh : 17/10/1971
Trình v n hoá : 12/12
Trình chuyên môn : Th c s Qu n tr kinh doanh, C nhâ n kinh t

Ông Ph m Thanh Hà

H và tên : Ph m Thanh Hà
Ngày, tháng, n m sinh : 11/11/1973
Trình v n hoá : 12/12
Trình chuyên môn : C nhâ n kinh t , Th c s Qu n tr kinh doanh chuyên ngành Tài chính và u t .

Ông Ph m ình M nh

H và tên : Ph m ình M nh
Ngày, tháng, n m sinh : 31/8/1963
Trình v n hoá : 10/10
Trình chuyên môn : Th c s kinh t , C nhâ n Kinh t

Bà Nguy n Lê Hoàng Th y T Quyên

H và tên : Nguy n Lê Hoàng Th y T Quyên
Ngày, tháng, n m sinh : 27/09/1975

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ chuyên môn : thạc sĩ Kinh tế phát triển.

2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trực tiếp về hiệu quả công tác trong thực hiện các nhiệm vụ công giao. Các thành viên Ban kiểm soát hiện tại như sau:

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Phạm Bộ Ngọc	Thành viên
Ông Văn Cường	Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Họ và tên : Nguyễn Thị Thanh Hà

Ngày, tháng, năm sinh : 29/03/1963

Trình độ chuyên môn : Cử nhân

Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Bà Phạm Bộ Ngọc

Họ và tên : Phạm Bộ Ngọc

Ngày, tháng, năm sinh : 07/10/1981

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Ông Văn Cường

Họ và tên : Văn Cường

Ngày, tháng, năm sinh : 17/04/1976

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính kế toán; Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

3. Ban i u hành

Ban i u hành g m T ng Giám c,(các) Phó T ng Giám c. T ng Giám c là ng i ch u trách nhi m tr c H i ng Qu n tr , tr c pháp lu t v vi c i u hành ho t ng kinh doanh hàng ngày c a CFC. Giúp vi c cho T ng Giám c là (các) Phó T ng Giám c, và b máy chuyên môn nghi p v .

C c u c a Ban i u hành n ngày 11/9/2010 nh sau:

Thành viên

Ông Bùi H ng Minh

Ông Ph m Ki n Ph ng

Ch c v

T ng Giám c

Phó T ng Giám c

Trong n m c c u nhân s Ban i u hành có s thay i. Ô Ph m Ki n Ph ng thôi m nhi m v trí Phó TG , và ngày 11/9/2011 H i ng qu n tr ã b nhi m b sung Bà Nguy n Th Thanh Hà và Ông V n Quang c m nhi m v trí Phó T ng giám c CFC.

III. Ngu n nhân l c và chính sách i v i ng i lao ng

T ng s cán b nhân viên c a Công ty vào ngày 31 tháng 12 n m 2010 là 63 ng i (n m 2009: 48 ng i).

V ch quy n l i, ti n l ng cho ng i lao ng ã m b o n nh m c trung bình trong th tr ng lao ng ngành tài chính – ngân hàng. H th ng tr l ng d a theo k t qu th c hi n công vi c ang d n d c hoàn thi n theo ph ng pháp ánh giá “KPI” hàng quý, b c u t o ng l c làm vi c và nâng cao hi u qu , bám sát m c tiêu ngân sách c a Công ty t ng quý.

M c l ng t i thi u n m 2010 t ng 13,25% so v i n m 2009.

Các chính sách phúc l i: i v i ng i lao ng v n c quan tâm và quy trì, bao g m may ng ph c, t ch c k ngh , ch m lo i s ng cán b nhân viên ngày l t t, sinh nh t, tr c p khó kh n. Ngoài ra, Công ty ã th c hi n y các chính sách b o hi m xã h i, y t , th t nghi p.

CÔNG TY TÀI CHÍNH C PH N XI M NG CFC

TM. H I NG QU N TR

Ch t ch

Lê Văn Chung

N i nh n:

- *Nh trên*
- *L u T T H Q T*
- *V n th*